UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 314 /CBG - SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 29 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An

Tháng 01 năm 2019 ***(đơn vị tính : Việt Nam đồng)***

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1. Xi măng:		
Xi măng Thăng Long PCB40, 50 kg/bao	đ/bao	83,000
Vicem Hà Tiên PCB 40, 50 kg/bao	"	82,000
Xi măng FICO PCB 40, 50kg/bao	"	82,000
Xi măng STARMAX - PCB 40, 50kg/bao	"	85,000
Xi măng ACIFA - PCB 40, 50kg/bao	"	86,000
Xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương, 50kg/bao	"	85,000
Xi măng TOPHOME PCB 40, 50 kg/bao	"	93,000
Xi măng BADICO PCB 40, 50kg/bao	"	81,500
Xi măng trắng, 40 kg/bao	"	270,000
Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40, 50kg/bao	"	75,000
Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)	đ/tấn	1,500,000
2. Thép xây dựng:		
*** Sản phẩm của Cty thép Hòa Phát:**		
Thép cuộn CB240T (Φ6, Φ8, Φ10)	đ/kg	16,720
Thép thanh vằn:		
D10 (CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40)	"	16,830
D12÷D32 (CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40)	"	16,720
D36÷D40 (CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40)	"	17,050
D10 (GR60, CB500-V, GR460, SD490)	"	17,050
D12÷D32 (GR60, CB500-V, GR460, SD490)	"	16,940
D36÷D40 (GR60, CB500-V, GR460, SD490)	"	17,270
*** SeAH Steel Vina Corporation - nhà máy đặt tại Khu CN Biên Hoà II (báo giá ngày 15/4/2018)**	đ/kg	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1mm đến 1,5 mm. Loại tròn có đường kính từ DN10 đến DN100	"	19,470
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,6mm đến 1,9mm. Loại tròn có đường kính từ DN10 đến DN100	"	19,470
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 2mm đến 5,4 mm. Loại tròn có đường kính từ DN10 đến DN100	"	19,140
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 5,5mm đến 6,35mm. Loại tròn có đường kính từ DN10 đến DN100	"	19,140
Ống thép đen (loại tiết diện tròn) độ dày trên 6,35 mm. Loại tròn có đường kính từ DN10 đến DN100	"	19,360
Ống thép đen loại tiết diện tròn có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	19,580
Ống thép đen tròn có độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	20,240
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	25,850
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	24,970
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	"	24,970
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	25,410
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	"	26,070

Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), dày từ 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	"	20,570
*** Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss của Bluescope Buildings:**		
Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao :		
Thanh Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT , trong lượng 0,785 kg/m	đ/m	50,696
Thanh Lysaght Smartrus C7575, dày 0,8mm TCT , trong lượng 0,984kg/m	"	63,248
Thanh Lysaght Smartrus C7510, dày 1,05mm TCT , trong lượng 1,304kg/m	"	89,612
Thanh Lysaght Smartrus C10075, dày 0,8mm TCT , trong lượng 1,298kg/m	"	81,584
Thanh Lysaght Smartrus C10010, dày 1,05mm TCT , trong lượng 1,720 kg/m	"	118,232
Thanh rui mè:		
Thanh Lysaght Smartrus TS4048, dày 0,53mm TCT, trọng lượng 0,588kg/m	"	37,644
Thanh Lysaght Smartrus TS4060, dày 0,65mm TCT, trọng lượng 0,729kg/m	"	45,924
Thanh Lysaght Smartrus TS6175, dày 0,80mm TCT, trọng lượng 1,171kg/m	"	77,312
Phụ kiện kèm theo:		
Vít liên kết TRUSSTITE 6mm	"	3,764
Bu long M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 02 long đền, 2 tán	"	12,402
Bu long M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 02 long đền, 2 tán	"	19,890
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1mm-BM3	đ/cái	16,312
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1,9mm-BM1	"	19,072
3. Cát xây dựng - giao tại khu vực thuộc thành phố Tân An - có VAT (bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vị bán kính <= 10 km)	đ/m³	
Cát xây, tô (cát hồ)	"	280,000
Cát hạt trung	"	360,000
Cát lấp	"	160,000
Sỏi đỏ loại 1	đ/m³	270,000
4. Đá các loại		
* **Đá Hóa An** - bao gồm vận chuyển xe + sà lan cặp mạng về TP. Tân An, Long An		
- Đá 0x 4 - loại 1	đ/tấn	229,000
- Đá 1 x 2 loại 1	đ/m³	635,000
- Đá 4 x 6 - loại 1	"	505,000
- Đá mi sàn - loại 1	"	380,000
*Sản phẩm gạch ống không nung do Công ty TNHH Gạch ống Ngôi Sao Bình Dương sản xuất (địa chỉ : Khu Phố Cây Chàm,phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Thông báo tiếp nhận hợp quy số 3845/TB-SXD-KTVLXD ngày 06/12/2016 của Sở Xây dựng Bình Dương, nhà phân phối Công ty TNHH Vật liệu xanh Lê Nguyễn		
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa	đ/v	1,900
Gạch ông 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành, Thạnh Hóa, Tân trụ	"	1,950
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa.	"	1,990
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	1,990
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	2,120
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa	đ/v	1,900
Gạch ông 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành, Thạnh Hóa, Tân trụ	"	1,950
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa.	"	1,990
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	1,990
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	2,120
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trụ	"	2,030
Gạch ống 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa	đ/v	1,590
Gạch ông 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành, Thạnh Hóa, Tân trụ	"	1,620

*Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều) do Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất (Trụ Sở: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, Tp.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 8506/TB-SXD-VLXD ngày 12/06/2017 của Sở Xây Dựng TPHCM. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến công trình		
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	đ/viên	1,700
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	"	1,760
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa	"	1,820
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	"	1,830
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	"	1,870
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng	"	1,890
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành	"	1,780
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	"	1,820
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức	"	1,870
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa	"	1,900
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	"	1,940
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	"	1,980
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng	"	2,000
Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành	"	1,890
* Đá Granite (Nếu lắp đặt mặt dựng cho công trình, sử dụng keo dán AB Nhật, Bas Inox thì cộng thêm đơn giá dưới dây 150.000 đ/m2)		
Đá Granit đen Huế khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"	1,350,000
Đá Granit đen Huế khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"	1,450,000
Đá Granit đen Ấn Độ khổ <60cm (đá Ngoại nhập)	"	1,950,000
Đá Granit đen Ấn Độ khổ >60cm (đá Ngoại nhập)		2,150,000
Đá Granit hồng Bình Định khổ <60cm	"	1,200,000
Đá Granit hồng Bình Định khổ > 60cm	"	1,250,000
Đá Granit đỏ RuBy khổ ≤60cm	"	1,950,000
Đá Granit đỏ RuBy khổ >60cm	"	2,200,000
Đá Granit Kim Sa khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"	2,200,000
5. Gạch, ngói các loại A1:		
* TUILDONAI (Đồng Nai)		
Gạch ống (80x80x180) G02-04	đ/viên	2,700
Gạch đinh (40x80x180) G02-04	"	2,700
Gạch ống DEMI (80x80x90) G021	"	1,350
Gạch ống (90x90x190) G01-03	"	3,000
Gạch đinh (45x90x190) G01-03	"	3,000
Gạch Hourdis (400x250x150)	"	29,000
Gạch chữ U (200x200x75)	"	8,000
Gạch tàu 30 có chân (300x300x25)	"	13,000
Gạch tàu 30 (300x300x20)	"	15,000
Gạch tàu 30 lá dừa, tàu 30 nút tròn (300x300x20)	"	15,000
Gạch tàu bậc thềm (300x340)	"	35,000
Gạch tàu 20 (200x200x20)	"	9,000
Gạch tàu lục giác (200x200x20)	"	9,000
Ngói 22 (22 viên/m²)	"	10,100
Ngói 22 DEMI	"	6,800
Ngói nóc	"	25,500
Ngói chạc 3	"	67,000
Ngói chạc 4	"	89,000
Ngói nóc cuối	"	49,000
Ngói nóc 2 đầu	"	38,000
Ngói 10 (10 viên/m²)	"	19,600
Ngói vảy cá	"	5,800
Ngói vảy cá vuông	"	6,200
Ngói liệt	"	4,000

Ngói chữ thọ	"	5,200
Ngói tiểu	"	5,700
Ngói con sò	"	6,500
Ngói vảy rồng	"	5,800
Ngói âm dương	"	7,000
Ngói 20 (20 viên/m²)	"	10,500
Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)	"	3,500
Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)	"	6,500
Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)	"	9,300
Ngói bán nguyệt	"	17,000
Ngói nóc nhỏ	"	7,100
Bộ ngói viền âm dương	"	63,900
Gạch trang trí	"	
Gạch hauydi (200x200x60)	"	7,500
Gạch đồng tiền (200x200x60)	"	7,500
Gạch hoa mai (200x200x60)	"	7,500
Gạch hoa phượng (200x200x60)	"	7,500
Gạch tứ diệp (200x200x60)	"	7,500
Gạch thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	"	9,600
Gạch cẩn dày (20x5)	"	1,500
Gạch cẩn mỏng (20x5)	"	1,500
SẢN PHẨM TRÁNG MEN ENGOBE 613		
Ngói 10 tráng 2 mặt	đ/viên	29,200
Ngói 10 tráng 1 mặt	"	26,900
Ngói 20 tráng 2 mặt	"	19,200
Ngói 20 tráng 1 mặt	"	17,200
Ngói 22 tráng 2 mặt	"	16,900
Ngói 22 tráng 1 mặt	"	14,900
Ngói nóc tráng 1 mặt	"	35,000
Nóc cuối tráng 1 mặt	"	55,000
Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	"	45,000
Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	"	75,000
Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	"	95,000
Ngói vảy cá tráng 2 mặt	"	11,200
Ngói vảy cá tráng 1 mặt	"	9,200
Ngói âm dương tráng 2 mặt	"	13,000
Ngói âm dương tráng 1 mặt	"	11,000
Ngói tiểu tráng 2 mặt	"	10,000
Ngói tiểu tráng 1 mặt	"	9,000
Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	"	85,000
Bộ viền âm dương tráng 1 mặt	"	75,000
Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt	"	11,000
Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt	"	10,000
Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt	"	7,000
Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt	"	6,000
Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt	"	11,900
Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt	"	10,500
Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt	"	16,000
Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt	"	14,500
*** Ngói màu loại AA do Công ty TNHH MTV Thương Mại sản xuất Đồng Tâm (bảng báo giá ngày 26/12/2017)**		
Ngói chính - ngói lợp trọng lượng 4,2 kg/viên		
+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	đ/v	14,960
+ Màu: 103	"	16,940
Ngói phụ kiện - ngói nóc có gờ		

+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	đ/v	29,700
+ Màu:103	"	27,500
Ngói phụ kiện: ngói rìa trọng lượng 5,0 kg/viên		
+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	đ/v	24,200
+ Màu:103	"	27,500
Ngói phụ kiện: ngói đuôi cuối mái trọng lượng 3,2 kg/viên		
+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	"	34,100
+ Màu:103	"	37,400
Ngói phụ kiện: ngói ốp cuối nóc (phải và trái) trọng lượng 3,2 kg/viên; ngói ốp cuối rìa trọng lượng 5 kg/viên; ngói chạc hai trọng lượng 4,5kg/viên		
+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	đ/v	42,900
+ Màu:103	"	46,200
Ngói phụ kiện: ngói chữ T trọng lượng 7,2 kg/viên; ngói chạc ba trọng lượng 4,7 kg/viên; ngói chạc tư trọng lượng 7,0 kg/viên		
+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	đ/v	53,900
+ Màu:103	"	55,000
Ngói phụ kiện: ngói nóc có gờ gắn ống ; ngói lợp có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên; ngói chạc ba có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên, ngói chạc bốn có giá gắn ống trọng lượng 7,6 kg/viên		
+ Màu : 206,503,508,605,607,706,905,906	đ/v	220,000
+ Màu:103	"	240,900
* Gạch Tuynel Phước Thành (tỉnh Bình Dương)	"	
+ Gạch ống 8x8x18	"	1,300
+ Gạch đinh 4 x 8 x 18	"	1,300
+ Gạch demi 8 x 8x9	"	700
* Gạch Tuynel Thành Tâm (tỉnh Bình Dương)	"	
+ Gạch ống 8x8x18	"	1,300
+ Gạch đinh 4 x 8 x 18	"	1,300
+ Gạch demi 8 x 8x9	"	700
* Gạch Tuynel Thành Thái (huyện Đức Hòa - tỉnh Long An)	đ/v	
+ Gạch ống 8x8x18	"	1,250
+ Gạch thẻ 4 x 8 x 18	"	1,250
+ Gạch demi 8x8x9	"	700
* Gạch Tuynel An Thành Phát (huyện Mộc Hoá - tỉnh Long An)		
+ Gạch ống 8x8x18	đ/v	1,200
+ Gạch thẻ 4x8x18	"	1,200
+ Gạch demi 8x8x18	"	700
*Gạch Tuynel của Công ty TNHH MTV Thuận Lợi (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		
+ Gạch ống 8x8x18	đ/v	1,200
+ Gạch thẻ 4x8x18	"	1,200
+ Gạch demi 4x8x18	"	600
Các sản phẩm gạch không nung		
*** Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng:**	đ/v	
Gạch Block M7,5-390*190*190 - SUNKO	"	8,800
Gạch Block M7,5-390*90*190 - SUNKO	"	4,565
Gạch Block M7,5-180*80*80 - SUNKO	"	1,320
Gạch Block M7,5-180*40*80 - SUNKO	"	1,045
Gạch Block M7,5-180*80*80 -DDG	"	1,463
*** Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy**		
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	đ/v	31,920
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	"	17,100
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	"	18,000
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	"	18,900
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	"	19,201

Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao	90,000
Vữa tô EBLOCK, mác 75	"	70,000
Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	"	95,000
Bay xây 85 mm	đ/cái	75,020
Bay xây 100 mm	"	85,030
Bay xây 200 mm	"	105,050
Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	"	85,030
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	đ/tấm	216,000
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	"	162,000
*** Gạch bêtông nhẹ (Cty Cổ phần HASS)**		
Gạch 600x200x75 -3,5 Mpa	đ/m3	1,390,000
Gạch 600x200x100 -3,5 Mpa	"	1,390,000
Gạch 600x200x150 -3,5 Mpa	"	1,390,000
Gạch 600x200x200 -3,5 Mpa	"	1,390,000
Gạch 600x200x75 -5 Mpa	"	1,500,000
Gạch 600x200x100 -5 Mpa	"	1,500,000
Gạch 600x200x150 -5Mpa	"	1,500,000
Gạch 600x200x200 -5 Mpa	"	1,500,000
Gạch 600x200x75 -7,5Mpa	"	1,900,000
Gạch 600x200x100 -7,5 Mpa	"	1,900,000
Gạch 600x200x150 -7,5Mpa	"	1,900,000
Gạch 600x200x200 -7,5 Mpa	"	1,900,000
Vữa xây xám GT-01	bao 50kg	163,000
Vữa tô xám GT-01	"	144,000
Bay 75	cái	74,000
Bay 100	"	78,000
Bay 150	"	84,000
Bay 200	"	90,000
Bàn bào gạch	"	236,000
Lưới thủy tinh	"	20,000
Búa cao su	"	77,000
Cánh khuấy	"	69,000
Cây tạo rãnh	"	7,000
Bát neo tường	"	3,000
***Sản phẩm gạch ống không nung do Công ty Cổ phần Gạch ViNa sản xuất (địa chỉ số 48, ấp Vường Vũ, xã Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Thông báo tiếp nhận hợp quy số 1005/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/6/2015 của Sở Xây dựng Bình Dương**		
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	đ/v	1,990
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trụ	"	2,030
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"	2,030
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"	2,100
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	2,150
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"	2,190
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"	2,230
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	2,270
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"	1,990
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trụ	"	2,030
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Châu Thành	"	2,030
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"	2,100
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	2,150
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"	2,190
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"	2,230
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	2,270

Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"	1,710
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trụ	"	1,730
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"	1,730
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"	1,770
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"	1,790
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"	1,810
Gạch mi 8x8x9(mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"	1,830
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"	1,850
***Sản phẩm gạch NEXTBUILD do Công ty CP TM Cánh Buồm Đỏ sản xuất**		
Vữa khô trộn sẵn – Mác 75	50kg/bao	103,000
Vữa khô trộn sẵn – Mác 100	"	107,000
Vữa xây gạch AAC – Mác 100	25kg/bao	90,000
Vữa trát gạch AAC – Mác 75	50kg/bao	135,000
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	35,100
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	57,500
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	56,000
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	77,500
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	25kg/bao	162,500
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) -dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	262,500
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) -dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	56,000
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	75,000
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) -dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	257,400
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) -dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	375,000
Keo chà ron trắng , xám	1kg/bao	14,300
Keo chà ron màu	1kg/bao	19,500
Keo chà ron super	1kg/bao	48,000
Phụ gia keo ốp gạch tiêu chuẩn	300g/gói	74,000
Phụ gia keo ốp gạch cao cấp	"	74,000
Phụ gia vữa xây gạch AAC	"	73,000
Phụ gia vữa trát gạch AAC	"	45,000
Phụ gia vữa thông thường	300g/gói	17,000
*** Gạch không nung của Công ty TNHH SX Gạch POLYMER Nam Việt (Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố**		
gạch ống XMCL Navis kích thước: 8x8x18	đ/viên	1,950
* Tấm lợp sinh thái ONDULINE :		
+ Tấm lợp Onduline dạng sóng (2mx0,95m)	đ/tấm	263,000
+ Tấm nóc Onduline (0,5mx0,95m)	đ/tấm	127,100
+ Tấm viền mái Onduline (0,35mx1,1m)	đ/tấm	147,000
+ Tấm sáng Onduline (2mx0,95m)	đ/tấm	460,000
+ Đinh vít (7,5cm, mũ PVC)	đ/cái	1,500
* Tole Phibroximăng		
Tole Phibroximăng Đồng Nai Sóng (0,9mx1,5m)	đ/tấm	65,000
Tole Phibroximăng Thủ Đức	đ/tấm	62,000
Tole Phibroximăng Đồng Nai Phẳng (1,0mx1,5m)	đ/tấm	62,000
* Tấm trần :		
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 3,5ly (Vật tư + Nhân công)	đ/m²	165,000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"	185,000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tĩnh điện dày 3,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"	165,000

+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tỉnh điện dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"	180,000
*Trần thạch cao Boral Gypsum VN (chưa tính nhân công lắp đặt) :		
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm Boral Plankton dày 9mm	đ/m²	145,000
Trần nổi Boral, kích thước 605 mm x 605 mm:Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm Boral Condadodày 9mm	"	148,000
Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"	130,000
Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"	140,000
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"	145,000
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"	155,000
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"	175,000
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"	185,000
Vách thạch cao 2 mặt Boral, khung mạ nhôm kẽm: Khung Boral SupraWall dày 0,5mm khoảng cách 610mm,Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	"	278,000
*** Gạch men Taicera (loại I) - Bảng giá ngày 01/07/2018**	đ/m²	
+ Loại gạch men 25x25 (20v/thùng/1,25m2)	"	137,294
+ Loại gạch men 25x40 (15v/thùng 1,5m2)	"	137,294
+ Loại gạch thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30		
* Màu nhạt (11v/thùng)	đ/m2	182,000
* Màu đậm (11v/thùng)	"	193,765
+ Loại gạch thạch anh (granite nhân tạo) phủ men 40x40 (8v/thùng/1,28 m²)	đ/m²	
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m²)	"	182,000
* Màu đậm (8v/thùng/1,28 m²)	"	182,000
+ Loại gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40	đ/m²	
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28m²)	"	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28m²)	"	164,353
+ Loại gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30	đ/m²	266,706
+ Loại gạch thạch anh phủ men (Granite nhân tạo) 60x30	đ/m²	
* Loại gạch 60x30 - Atrium,Park way,Carrara,Mulbeda (8v/thùng 1,44m2)	"	266,706
* Loại gạch 60x30 - Giả cổ (8v/thùng 1,44m2)	"	284,353
* Loại gạch 60x30 - Transform (8v/thùng 1,44m2)	"	290,235
+ Loại gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60	đ/m²	254,941
+ Loại gạch thạch anh phủ men (Granite nhân tạo) 60x60	đ/m²	
* Loại gạch 60x60 - Atrium,Park way (4v/thùng 1,44m2)	"	266,706
* Loại gạch 60x60 - Giả cổ (4v/thùng 1,44m2)	"	284,353
* Loại gạch 60x60 - Transform (4v/thùng 1,44m2)	"	290,235
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60	đ/m²	
* Màu nhạt	"	207,882
* Màu đậm	"	296,118
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80	đ/m²	
* Màu nhạt	"	313,765
* Màu đậm	"	337,294
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 100x100	đ/m²	478,471
*** Gạch Thạch Bàn do Công ty Cổ phần Sài Gòn Thạch Bàn (Bảng giá ngày 10/6/2017)**		
Gạch men ốp tường Cera Art 300x600	đ/m²	
Gạch ốp tường Cera Art màu nhạt TLB,TLP, men bóng	"	201,600
Gạch ốp tường Cera Art màu đậm TDB,TDP, men MATT	"	234,080
Gạch lát sàn nước Cera Art 300x300, men MATT	"	201,600

Gạch ốp Điểm - Viền - Trang trí MLP	"	198,000
Gạch ốp tường màu đậm MDP	"	201,600
Gạch ốp Điểm - Viền - Trang trí MIP, MHP, MMP, MKP…	"	209,000
Gạch CERA ART MEN KHÔ HIỆU ỨNG CHỐNG TRƠN, KÍCH THƯỚC 300 x 300mm	"	
Gạch lát sàn nhà vệ sinh MSP	"	188,000
Gạch Granite 300x600 bề mặt MATT, mặt phẳng MPF	"	235000
Gạch Granite 300x600 bề mặt MATT hiệu ứng khắc 3D, MPH	"	260,000
Gạch Granite 600x600 bề mặt MATT, mặt phẳng MPF	"	235,000
Gạch Granite 600x600 bề mặt MATT hiệu ứng khắc 3D, MPH	"	260,000
Gạch Granite 600x600 bề mặt MATT hiệu ứng hạt kim cương MPG	"	285,000
Gạch Granite 800x800 bề mặt MATT, mặt phẳng MPF	"	295,000
Gạch Granite 800x800 bề mặt MATT hiệu ứng khắc 3D, MPH	"	360,000
Gạch Granite 800x800 bề mặt MATT hiệu ứng hạt kim cương MPG	"	390,000
GẠCH GRANITE MÀI BÓNG (BÓNG KÍNH)	"	
GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG PHA LÊ 600x600, BCN	"	235,000
GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG PHA LÊ 800x800, BCN	"	309,000
GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG NA NO 600X600, BDN	"	334,000
GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG NA NO 800x800, BDN	"	428,000
* Gạch TERRAZZO (do Công ty TNHH Lý Minh Thanh cung cấp)		
- Terrazzo 300x300 x28 (gồm các màu đỏ - vàng -xám -xanh)	đ/m²	120,000
- Terrazzo 400x400 x30 (gồm các màu đỏ - vàng -xám -xanh)	"	125,000
*** Gạch bê tông Ngân Hà (báo giá ngày 04/6/2018)**		
- Gạch Betong ly tâm con sâu:	đ/m²	
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m²	"	
+ Màu đỏ	"	204,000
+ Màu vàng	"	204,000
+ Màu xanh	"	204,000
- Gạch xây tường không nung (gạch block): KT: 8cmx20cmx40cm: 12,5 viên/m²	đ/m²	75,000
- Gạch trồng cỏ hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m²	156,250
- Gạch Béton ly tâm chữ I: KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m²		
+ Màu đỏ	đ/m²	210,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	210,000
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	"	112,500
- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²		
+ Màu đỏ	đ/m²	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²		
+ Màu đỏ	đ/m²	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"	175,000
Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	đ/m	370,000
- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²		
+ Màu đỏ	đ/m²	175,000
+ Màu vàng	"	175,000
+ Màu xanh	"	175,000
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	đ/m²	125,000
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²	"	125,000
Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm	"	120,000
*** Gạch Terrazzo, gạch bê tông của Cty CPĐT xây dựng 3-2**		
- Gạch Béton tự chèn con sâu:	đ/m²	
KT: 225 mm x 112,5mm x 60mm	"	
+ Màu vàng, đỏ	"	131,450
+ Màu xám	"	126,929

- Gạch Béton tự chèn con sâu:	đ/m²	
KT: 225mm x 135mm x 60mm	"	
+ Màu vàng, đỏ	"	125,920
+ Màu xám	"	129,921
- Gạch Béton tự chèn hình chữ I:	đ/m²	
KT: 195 mm x 160mm x 60mm	"	
+ Màu vàng, đỏ	"	131,011
+ Màu xám	"	125,466
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x5mm	đ/m²	118,906
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x8mm	"	126,906
*** Gạch ốp, lát do Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (bảng báo giá ngày 26/12/2017 do Cty cung cấp)**		
+ Gạch lát nền loại AA		
Gạch lát nền kích thước 15x60;13x80;25x25;30x30, Mã hiệu:		
1560WOOD001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	đ/m²	340,000
DTD1380GOSAN004/ 005	"	410,000
DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP	"	568,000
2525BAOTHACH001	"	141,000
2525CARARAS001	"	141,000
2525CARO019	"	141,000
2525PHUSY001/ 003	"	141,000
2525TRANCHAU001	"	141,000
2525VENUS005	"	141,000
2525TAMDAO001	"	141,000
2525CARARAS002	"	141,000
300; 345; 387	"	163,000
3030LEAF001	"	178,000
3030HAIVAN001	"	178,000
3030HOADA001	"	178,000
3030PHALE001	"	178,000
3030ROCA001	"	178,000
3030TIENSA001/ 003/ 004	"	178,000
3030BANA001	"	178,000
3030NGOCTRAI001/ 002	"	178,000
3030TAMDAO001	"	178,000
3030SAND002	"	178,000
3030ROME002	"	178,000
3030LILY002	"	178,000
3030HOADAT002	"	178,000
3030CARARAS002LA	"	178,000
3030FOSSIL001LA/ 002LA	"	178,000
3030NUHOANG002LA	"	178,000
3030HOABIEN002LA/ 004LA	"	178,000
3030ONIX010LA	"	178,000
3030VENU002LA/ 004LA	"	178,000
3030ANDES003	"	178,000
3030ANDES001	"	200,000
3030MOSAIC001/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 013	"	416,000
3333METAL001	"	500,000
Gạch 40x40, loại AA, Mã hiệu:		
465; 469; 471; 475; 480; 481; 483; 484; 485	đ/m²	145,000
456; 462; 467	"	145,000
426	"	155,000
428	"	174,000
4040SAPA001	"	187,000

4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005	"	187,000
COTTOLA	"	187,000
4GA01	"	200,000
4GA43	"	220,000
Gạch 40x80, loại AA, Mã hiệu:		
DTD4080GOSAN004/ 005	đ/m²	289,000
4080FANSIPAN006	"	305,000
4080FANSIPAN005-H+/ 007-H+/ 008-H+	"	305,000
4080TAYSON001-FP/ 002-FP/ 003-FP	"	325,000
4080TAYSON004-FP-H+	"	335,000
Gạch 50x50, loại AA, Mã hiệu:		
5050GOSAN004	đ/m²	194,000
Gạch 60x60, loại AA, Mã hiệu:		
6060CLASSIC007LA/ 009/ 010	đ/m²	257,000
6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006	"	257,000
6DM02/ 02LA	"	257,000
6060VENUS001/ 002	"	257,000
6060THACHNGOC001	"	257,000
6060THACHANH002	"	257,000
6060PHUSA002	"	257,000
6060BINHTHUAN001/ 002/ 003	"	272,000
6060WS002/ 013/ 014	"	272,000
6060TAMDAO005	"	272,000
6060CHAMPA001/ 002/ 003	"	272,000
6060TRUONGSONN006	"	272,000
6060MEKONG001/002/ 003/ 004/ 005	"	272,000
6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP	"	284,000
DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	"	284,000
DTD6060CARARAS002-FP	"	284,000
DTD6060BACHVAN001-FP	"	315,000
DTS6060BRIGHT001-FP	"	315,000
DTD6060TRUONGSON001-FP	"	315,000
DTS6060LUSTER001-FP	"	315,000
6060SNOW001-FP	"	315,000
6060HAIVAN005-FP/ 006-FP/ 007-FP	"	315,000
6060DB006-NANO/ 014-NANO/038-NANO	"	318,000
6060DB032-NANO/ 034-NANO	"	340,000
6060MARMOL002-NANO	"	
6060MARMOL005-NANO	"	361,000
6060PLATINUM001/ 002/ 003	"	460,000
Gạch 80x80, loại AA, Mã hiệu:		346,000
DTD8080NAPOLEON001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+	đ/m²	349,000
DTD8080TRUONGSON005-FP	"	379,000
DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+	"	379,000
DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	"	379,000
8080FANSIPAN002-FP-H+/ 003-FP-H+	"	379,000
8080CARARAS001-FP-H+	"	379,000
DTD8080YALY001-FP	"	379,000
DTD8080TRUONGSON003-FP	"	379,000
8080DB100-NANO/ 101-NANO	"	396,000
8080DB006-NANO	"	396,000
8080DB032-NANO	"	436,000
8080MARMOL005-NANO	"	475,000

8080DB038-NANO	"	475,000
8080PLATINUM001/ 002/ 003	"	660,000
Gạch 100x100, loại AA, Mã hiệu:		
100DB016-NANO/ 028-NANO/032-NANO	đ/m²	583,000
100MARMOL005-NANO	"	631,000
GẠCH SÂN VƯỜN	"	
4040CLG001/ 002/ 003	đ/m²	187,000
4040SOIDA001	"	187,000
4040HOADA001	"	187,000
4040DASONTRA001LA/ 002LA	"	187,000
4040NHSON001LA	"	187,000
4DM01LA	"	187,000
4040SUN001/ 002	"	187,000
4040THESEA001/ 002	"	187,000
DTD4040HOANGSA001	"	240,000
DTD4040TRUONGSA001	"	240,000
4040LASEN001	"	179,000
DAPHUQUOCLA	"	179,000
DTD5050HOANGSAVN	"	297,000
DTD5050TRUONGSAVN	"	297,000
GẠCH ỐP TƯỜNG		
1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	đ/m²	220,000
0504/ 0501 (*)	"	220,000
TL01/ 03	"	200,000
2520; 2541	"	140,000
2540CARARAS001	"	140,000
2540CARO018	"	141,000
2540VENUS004	"	141,000
25400	"	150,000
2540BAOTHACH001	"	150,000
2540PHUSY001/ 002/ 003	"	150,000
2540TRANCHAU001	"	150,000
2540CARARAS002	"	150,000
2540TAMDAO001	"	150,000
2560LEAF001	"	178,000
2560HOADAT001/002	"	200,000
2560HOIAN001/ 002/ 003	"	200,000
2560TIENSA006	"	200,000
2560ANDES001	"	200,000
2560ROME001/002	"	200,000
2560SAND001/002	"	200,000
2560LILY001/002	"	200,000
2560TAMDAO001	"	231,000
D2560LILY002	"	231,000
D2560SAND002	"	231,000
2560BANA001	"	231,000
D2560LEAF002	"	231,000
V2560LILY002	"	231,000
2560NGOCTRAI002	"	231,000
2560WHITE001	"	231,000
2560NGOCTRAI001/ 003	"	231,000
2560TIENSA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 007	"	231,000
D25560HOADAT002	"	231,000
2560MOSAIC001/002	"	231,000
2560ANDES002/ 003	"	231,000

D2560ROME002	"	231,000
2560BLACK001	"	249,000
3045COTTON001/ 003/ 004/ 006	"	167,000
3045COTTON002/ 005	"	184,000
3045WOOD001/ 002	"	184,000
D3045WOOD003	"	184,000
3045HOADA001	"	184,000
3045PHALE001	"	184,000
3045HAIVAN001/ 002	"	184,000
3045M001	"	184,000
3045ROCA001	"	184,000
3045WHITE001	"	184,000
3045BLACK001	"	184,000
3060FOSSIL001/ 002	"	220,000
3060CARARAS002	"	220,000
3060NUHOANG002	"	220,000
3060HAIVAN003/ 004	"	238,000
3060HOABIEN004	"	238,000
3060ONIX010/ 011/ 012	"	238,000
DTD3060CANBERRA001	"	238,000
DTD3060MELBOURNE001	"	238,000
3060VENU001/ 002/ 003/ 004	"	238,000
3060DECOR001/ 002	"	253,000
3060ONIX005	"	253,000
3060MOSAIC007/ 008	"	253,000
3060THACHMOC001/ 002	"	253,000
3060PHUSA001/ 002/ 003	"	253,000
3060CLASSIC011/ 012	"	253,000
3060NHATRANG001/ 002/ 004/ 005	"	253,000
3060GALAXY001/ 002	"	253,000
D3060NHATRANG003	"	275,000
3060TAYBAC001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	"	275,000
3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009	"	275,000
3060DIAMOND001/ 002	"	275,000
GẠCH VIỀN TRANG TRÍ		
V0625PHUSY001/ 002/ 004	đ/thùng	258,500
V0625DAISY001		258,500
V0730FALL001/ 002/ 003		283,800
V0730SUN001/ 002/ 003		283,800
V0730HOAMAI001		283,800
V0730CARO001		283,800
V0730FLOWER001/ 002/ 003		288,200
V0730MOSAIC001		323,400
V1060VENU002/ 004		385,000
V1060DECOR001/ 002		990,000
V1060THOCAM001/ 002		990,000
V1060ROMA001		990,000
V0660ROSE001/ 002		605,000
V0660CARO002/ 003		605,000
V0660KYHA001		605,000
V0660THIENHA001/ 002/ 003/ 004		605,000
V0660HOIAN001/ 002/ 003		605,000
Gaïch kính traéng - 19*19*9.5 cm	đ/thùng-6 V	279,180
*** Gạch men Bạch Mã**		

Gạch men ốp tường, lát nền	đ/m2	
Gạch men ốp tường 25x40: C25400	"	137,500
Gạch men ốp tường 25x40: L2400G	"	137,500
Gạch men ốp tường 25x40: W254038,W254039,	"	140,900
Ốp tường 30x45 : WG305000, WG30500H	"	250,200
Ốp tường 25x25 :CM252505,CM252502,CM252503	"	126,000
Gạch men lát nền 40x40: C40034,C40035,C40036,C40037,C40038,C40039,C40040,C40041	"	116,800
Gạch men lát nền 40x40: CM40025,CM40026,CM40027,CM40028	"	134,000
Gạch men lát nền 40x40: CM40027,CM40029	"	137,500
Gạch men lát nền 50x50: CG50001,CG50002,CG50003,CG50004, CG50005,CG50006	"	149,000
Gạch men lát nền 50x50: CG50007,CG50008,CG50009	"	157,000
Gạch men lát nền 50x50: CG50010,CG50011	"	163,900
Gạch Granite:	"	
Gạch Granite 45x45:HG45012,HG45028,HG4569,HG4571, HG4573, HL4502,HL4501	"	155,900
Gạch Granite 45x45: HG45015, HG45022,HG45030, HG45051,HG4574 , HL4503,HL4506	"	160,500
Gạch Granite họa tiết 30x30 : MSE30001, MSE30002, MSE30005	"	213,400
Gạch Granite họa tiết 60x60 : MGM60209	"	372,100
Gạch Granite hoa cương bóng kính 60x60: HMP60001, HMP60002, HMP60004 ,HMP60011,HMP60012,HMP60013,HMP60014	"	241,000
*** Gạch men Thanh Thanh**	đ/thùng	
Gạch men lát nền		
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2022; 2024	"	97,000
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2017; 2018; 2019	"	85,000
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25538	"	88,000
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25505; 25506; 25507; 25515; 25534; 25535; 25536; 25537; 25539; 25542; 25543; 25555; 25556; 25557, 25558	"	86,000
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3048	"	103,000
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3049; 3053; 3054	"	86,000
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT401 (4001)	"	89,000
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT402 (4071), TT403 (4070), TT404 (4082), TT405 (4091), TT06 (4092), TT408 (418A). TT411 (4126), TT412 (4127), TT413 (4128), TT414 (4129), TT425, TT426, TT427, TT428, TT429, TT430	"	85,000
Gạch men lát nền 500x500mm (04viên/thùng) : 5012; 5014; 5015; 5016	"	93,000
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : TT409 (418B), TT410 (418P), SV419 (SV405)	"	102,000
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : SV415 (SV401), SV4016 (SV402), SV417 (SV403), SV418 (SV404), SV301, SV302, 3062	"	89,000
Gạch men ốp tường:	"	
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2531	"	100,000
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 200T; 2534	"	89,000
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2509; 2527; 2528; 2530; 2532; 2533; ; 2540; 2541; 2542.	"	85,000
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25403	"	91,000
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25425; 25426; 25436; 25437; 25438; 25447-25447V; 25448-25448V; 25449-25449V; 25450-25450V; 25462-25462V; HT01-HT02; 2405-2405V; 25488-25488V; 25492-25492V; 2420-2420V; 2424-2424V	"	87,000
Gạch men ốp tường 300x450mm (07viên/thùng): 3410-3410V; 3411-3411V; 3412-3412V; 3413-3413V; 3414-3414V	"	90,000
Gạch Granite	"	
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3015; GD3016; GD3105; GD3106.	"	123,000
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3405; GD3406	"	120,000
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3004; GD3401	"	109,000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4005; SB4020; SB4031	"	123,000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4003; SB4045; SB4046; SB4047	"	120,000

Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng):SB4006; SB4048; GD4030; GD4038; GD4130; GD4138	"	113,000
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4035; SB4000; SB4026	"	109,000
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5039	"	131,500
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5000; SB5030; SB5038	"	126,500
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6039	"	156,000
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6000; SB6030; SB6038	"	151,000
* Gạch Rex -loại AA (do Công ty CP Gạch men CHANG YIH sản xuất)		
- Gạch Rex Ceramic		
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản: W24001,W24002,W24003,W24006, W24010,W24011,W24022,W24023,W24033,W24028, W24029,W24060A,W24060B	đ/m²	124,000
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản:W24060D	"	115,500
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24035,W24039,W24040	"	135,000
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24036,W24037	"	145,000
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24041,W24045	"	145,000
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24043,W24046	"	156,000
+ Gạch 250x250 lát nền: F2511,F25022,F25033,F25045,F25001, F25002,F25004,F25005	"	116,000
+ Gạch 250x250 lát nền: K25000, K25003	"	118,000
+ Gạch viền 80x250: V84001,V84022,V84033,W24006YD,W24039YD,W24023YD, W24029YD,W24036YD	đ/v	18,000
- Gạch Rex Granite		
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50304, HG50307	đ/m²	139,000
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50353	"	151,000
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50301	"	155,000
+ Gạch lát nền 400x400: HG40304,HG40307	"	118,000
+ Gạch lát nền 400x400: HG40353	"	130,000
+ Gạch lát nền 400x400:HG40301	"	132,000
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40104,HM40204	"	123,000
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40153,HM40253	"	135,000
+ Gạch lát mặt đứng cầu thang 200x200: HG20304	"	148,000
+ Gạch cầu thang 200x270: CT27304	đ/v	17,000
7. Tole các loại:		
***Tole Đông Á**		
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.350*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	75,200
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.400*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	83,800
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.420*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	88,200
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.450*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	93,900
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.480*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	99,500
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.500*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	102,000
Tôn lạnh - Tole Đông Á(0.540*1200 mm) -JIS G3321:2010 ASTM A792M	đ/m	110,000
Tôn lạnh màu - Tole Đông Á(0.300*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	68,700
Tôn lạnh màu - Tole Đông Á(0.350*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	79,500
Tôn lạnh màu - Tole Đông Á(0.400*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	87,200
Tôn lạnh màu - Tole Đông Á(0.420*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	93,200
Tôn lạnh màu - Tole Đông Á(0.450*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	96,500
Tôn lạnh màu- Tole Đông Á(0.480*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	103,500
Tôn lạnh màu - Tole Đông Á(0.500*1200 mm) -JIS G3322:2012 ASTM A755M	đ/m	105,900
*** Tấm lợp Zacs**		
Tole lạnh sóng vuông (hiệu Đông Á)	đ/m	
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"	75,920
Dày 0.38mm khổ 1.07m	"	81,120
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"	85,280
Dày 0.42mm khổ 1.07m	"	89,440
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"	
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"	99,840

Dày 0.50mm khổ 1.07m	"	104,000
Dày 0.55mm khổ 1.07m	"	
Dày 0.60mm khổ 1.07m	"	
Tole mạ kẽm sóng vuông (kẽm màu)	đ/m	
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"	68,640
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"	75,920
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"	85,280
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"	93,600
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"	99,840
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"	101,920
Xà gồ thép tráng kẽm	đ/m	
Xà gồ 40x80 dày 1,6 ly	"	41,600
Xà gồ 40x80 dày 1,8 ly	"	#REF!
Xà gồ 40x80 dày 2ly	"	50,960
Xà gồ 40x80 dày 2,3ly	"	57,200
Xà gồ 40x80 dày 2,5ly	"	61,360
Xà gồ 50x80 dày 1,6 ly	"	45,760
Xà gồ 50x80 dày 1,8 ly	"	48,880
Xà gồ 50x80 dày 2ly	"	54,080
Xà gồ 50x80 dày 2,3ly	"	61,360
Xà gồ 50x80 dày 2,5ly	"	66,560
Xà gồ 50x100dày 1,6 ly	"	50,960
Xà gồ 50x100dày 1,8 ly	"	57,200
Xà gồ 50x100 dày 2ly	"	62,400
Xà gồ 50x100 dày 2,3ly	"	70,720
Xà gồ 50x100 dày 2,5ly	"	75,920
Xà gồ 50x125 dày 1,6 ly	"	56,160
Xà gồ 50x125dày 1,8 ly	"	62,400
Xà gồ 50x125 dày 2ly	"	68,640
Xà gồ 50x125 dày 2,3ly	"	78,000
Xà gồ 50x125dày 2,5ly	"	84,240
Xà gồ 50x150 dày 1,6 ly	"	63,440
Xà gồ 50x150 dày 1,8 ly	"	69,680
Xà gồ 50x150 dày 2ly	"	76,960
Xà gồ 50x150 dày 2,3ly	"	79,040
Xà gồ 50x150 dày 2,5ly	"	94,640
Xà gồ 50x180 dày 1,8 ly	"	80,080
Xà gồ 50x180 dày 2ly	"	87,360
Xà gồ 50x180 dày 2,3ly	"	98,800
Xà gồ 50x180 dày 2,5ly	"	107,120
Xà gồ 50x200 dày 1,8 ly	"	84,240
Xà gồ 50x200 dày 2ly	"	92,560
Xà gồ 50x200 dày 2,3ly	"	105,040
Xà gồ 50x200 dày 2,5ly	"	113,360
* Thép hộp vuông tráng kẽm (cây 6m)	đ/6m	
□ 14x14 dày 1.1 ly	"	47,380
□ 20 x20dày 1.1 ly	"	70,040
□ 25x25 dày 1.1 ly	"	86,520
□ 30 x30dày 1.1 ly	"	105,060
□ 30 x30 dày 1.4ly	"	136,990
□ 40x40 dày 1.1 ly	"	141,110
□ 40x40 dày 1.4 ly	"	184,370
□ 50x50 dày 1.1 ly	"	
□ 50 x50 dày 1.4 ly	"	228,660
□ 13x26dày 1.1 ly	"	70,040

□ 20x40 dày 1.4 ly	"	136,990
□ 25 x50 dày 1.1 ly	"	131,840
□ 30x60 dày 1.4 ly	"	208,060
□ 30x60dày 1.8 ly	"	271,920
□ 40x80 dày 1.1 ly	"	214,240
□ 40x80 dày 1.4 ly	"	279,130
□ 40x80 dày 1.8ly	"	365,650
□ 50x100 dày 1.1 ly	"	
□ 50x100 dày 1.4 ly	"	350,200
□ 50x100 dày 1.8 ly	"	458,350
Thép ống tráng kẽm	đ/6m	
Fi 21dày 1.4 ly	"	76,220
Fi 27dày 1.4 ly	"	99,910
Fi 34 dày 1.4 ly	"	123,600
Fi 42dày 1.4 ly	"	153,470
Fi 49 dày 1.4 ly	"	181,280
Fi 60 dày 1.4 ly	"	219,390
Fi 76 dày 1.4 ly	"	281,190
Fi 90 dày 1.4 ly	"	334,750
Fi 114 dày 1.8 ly	"	564,440
Thép V (cây 6 m), Thép tấm		
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng trong nước)	đ/kg	17,537
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng nhập từ Nhật Bản)	"	18,226
Lưới rào B.40 loại 3ly (Bình Tây)		
K 1,2m	đ/m	41,580
K 1,5m	"	52,920
K 1,8m	"	60,480
Lưới rào B.40 loại 3,5 ly (Bình Tây)		
K 1,2m	"	66,675
K 1,5m	"	80,300
K 1,8m	"	100,485
Tôn nhựa lấy sáng dày 0,9 mm	"	105,000
Tấm cách nhiệt (khổ 1,55 m)	"	45,150
8. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính:		
8.1. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (EUROWINDOW) của Chi nhánh Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu		
- Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm- 11,5mm(kính trắng Việt Nhật 5mm) kích thước 1,5m*1m		1,700,597
- Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) TCVN7451-2004	"	2,904,377
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK khóa bấm hãng Vita, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3,227,459
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, Chốt liền - Siegeinia, kích thước (1,4mx1,4m)	đ/m²	5,176,893
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, bản lề ép cánh, một tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3,365,538
- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thước (0,6m*1,6m) TCVN7451-2004	"	6,368,963
- Cửa sổ 1 cánh mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6,706,566
- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm,hai tay nắm, bản lề hãng Roto, cổ khóa hãng Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6,781,019

- Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trăng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm , bản lề hãng Roto, chốt liền Seigeinia Aubi, ổ khóa hãng Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	7,005,940
- Cửa đi chính 2 cánh, mở quay ra ngoài; kính trăng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm , tay nắm, bản lề hãng Roto, chốt liền Seigeinia Aubi, ổ khóa hãng Winkhaus kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	7,465,529
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt - Nhật dày 5 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, hai tay nắm hãng GU, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	2,556,334
- Hộp kính 6,38 12-5,kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước 1,5m *1m - TCVN7451-2004	"	1,700,597
- Vách kính, kính trăng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) - TCVN7451-2004	"	2,694,338
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m), PKKK hãng Vita TCVN7451-2004	"	3,227,459
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay- lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật) kính trắng Việt - Nhật 5mm , Phụ kiện kim khí (PKKK) thanh chốt đa điểm một tay nắm không khóa, bản lề chốt rời hãng GU Unijer kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	5,308,385
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trăng Việt- Nhật 5mm, bảng lề chữ A, 1 tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng Roto chốt rời, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	5,176,893
- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài bản lề chữ A, tay nắm không khóa có thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6,368,963
- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm một tay nắm không khóa, bản lề GU Unijer, kích thước (0,6m*1,4m) , TCVN7451-2004	"	6,706,566
- Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trăng Việt Nhật 5mm, panô kính, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm , bản lề 3D loại 120kg, chốt liền - hãng Roto, ổ khóa winkhaus; kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6,781,019
- Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trăng Việt - Nhật 5mm, và tấm panô 10mm, PKKK: có khóa, bản lề 3D loại 120kg - hãng Roto, chốt rời, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) , TCVN7451-2004	"	7,005,940
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt- Nhật 5mm,PKKK thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, tay nắm hãng GU ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	4,577,478
- Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trăng Việt- Nhật 5mm, panô thanh PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề hãng Roto ổ khóa Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2005	"	7,398,830
Vách kính, kính trăng Việt Nhật 5mm, có đố, kích thước (1mx1,5m) ASIA WINDOW	"	2,493,530
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trăng Việt Nhật 5mm , kích thước (1,4mx1,4m) ASIA WINDOW	"	2,956,928
8.2. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính Việt Nhật		0
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 700	đ/m²	1,096,200
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 1000	"	1,423,800
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm Việt Nhật	"	2,156,700
Cửa sổ nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"	1,465,800
Cửa sổ nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"	1,554,000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"	1,533,000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 1000, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"	1,701,000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 1 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"	1,554,000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 1 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"	1,806,000
8.3. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm TUNGKUANG		
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm TUNGKUANG	đ/m²	1,919,925
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG trong nhà hệ 700	"	966,000
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG bên ngoài hệ 1000	"	1,267,875
Cửa đi nhôm TUNGKUANG kính cường lực dày 10mm bản lề sàn hệ 1000	"	2,938,163
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1,480,500
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 1000, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1,680,000

Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1,522,500
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"	1,627,500
Cửa sổ nhôm lùa TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, có bông sắt bảo vệ băng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"	1,365,000
Cửa sổ nhôm lùa TUNGKUANG 2 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"	1,417,500
8.4. Cửa sắt các loại, cửa gỗ, tay vịn, lan can…		
Cửa đi khung sắt thép V50x50x5+ cánh ôpV40x40x4 + bông thép vuông 12x12x1,0, kính dày 5mm (có ổ khoá)	đ/m²	1,386,000
Cửa sổ khung sắt thép V50x50x5 + cánh ôp V30x30x3, kính dày 5mm, có bông sắt bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"	1,501,500
Cửa sắt kéo Siêu Tiến sơn tỉnh điện có lá + phụ kiện kèm theo	"	787,500
Lan can Inox kính cường lực dày 10 ly	đ/m	3,045,000
Lan can ban công Inox Ø 49	đ/m²	729,750
Tay vịn ống Inox Ø 49	đ/m	231,000
Tay vịn ống Inox Ø 42	đ/m	204,750
8.4. Cửa nhựa lõi thép cao cấp do Cty TNHH MTV DV TM XD Long Huy sản xuất (Thanh nhựa Sparlee chính hãng nhập khẩu; phụ kiện chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng cao cấp Việt - Nhật) bảng báo giá ngày 06/12/2017)		
Cửa sổ 2,3,4 cánh mở trượt, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng Việt – Nhật dầy 5mm. TCVN	đ/m²	2,875,000
Cửa sổ 2,3,4 cánh mở trượt, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng an toàn Việt – Nhật dầy 6,38mm. TCVN	"	3,315,000
Cửa sổ 2,3,4 cánh mở quay ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng Việt – Nhật dầy 5mm. TCVN	"	3,075,000
Cửa sổ 2,3,4 cánh quay ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng an toàn Việt – Nhật dầy 6,38mm. TCVN	"	3,515,000
Cửa sổ 1 cánh mở hât ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa chính hãng GQ nhập khẩu, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, kính trắng Việt – Nhật 5mm. TCVN	"	4,780,000
Cửa sổ 1 cánh mở hât ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa chính hãng GQ nhập khẩu, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, kính trắng an toàn Việt – Nhật 6,38mm. TCVN	"	5,055,000
Pano chớp lật lá sách, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, kính trăng Việt – Nhật 5mm. TCVN	"	2,450,000
Pano chớp lật lá sách, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, kính trăng an toàn Việt – Nhật 6,38mm. TCVN	"	2,600,000
Cửa đi 1,2 cánh quay ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa đa điểm chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng Việt – Nhật dầy 5mm. TCVN	"	6,035,000
Cửa đi 1,2 cánh quay ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa đa điểm chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng an toàn Việt – Nhật dầy 6,38mm. TCVN	"	7,100,000
Cửa đi 4 cánh quay ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa đa điểm chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng Việt – Nhật dầy 5mm. TCVN	"	6,300,000
Cửa đi 4 cánh quay ra ngoài, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, Phụ kiện khóa đa điểm chính hãng GQ nhập khẩu, kính trắng an toàn Việt – Nhật dầy 6,38mm. TCVN	"	7,350,000
Vách kính cố định, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, kính trăng Việt – Nhật dầy 5mm. TCVN	"	2,700,000
Vách kính cố định, thanh nhựa chính hãng Sparlee trăng nhập khâu, kính trăng an toàn Việt – Nhật dầy 6,38mm. TCVN	"	2,900,000
Vách kính khung nhôm cao cấp do Cty TNHH MTV DV TM XD Long Huy sản xuất (Nhôm cao cấp R.Max, kính trắng cao cấp Việt – Nhật).	"	2,950,000
Bản lề cửa loại nhỏ	đ/bộ	110,000
Bản lề cửa loại lớn	"	126,500
Chốt bản lề Ø 16	đ/cái	30,000
Ổ khóa cửa đi Solex	đ/bộ	280,000
Ổ khóa cửa đi Nikkei - JAPAN	"	320,000
Ổ khóa cửa đi loại tay gạt - JAPAN	"	750,000
8.5. Cửa đi, cửa sổ khim loại nhôm (Cty TNHH Long Vân NTV)	đ/m²	
Cửa đi mở 2 cánh **hệ LV60**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện GQ	"	3,840,000

Cửa đi mở 2 cánh **hệ LV56**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện Kinlong.	"	3,330,000
Cửa đi mở 1 cánh + fix **hệ 39 -100**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	2,740,000
Cửa đi mở 1 cánh + fix **hệ 34 -100**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	2,700,000
Cửa đi mở 2 cánh + fix **hệ 30 -100**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	2,410,000
Cửa đi mở 2 cánh + fix **hệ 76**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	2,155,000
Cửa đi mở 2 cánh + fix **hệ 70**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	1,935,000
Hệ Cửa Lùa	"	
Cửa đi lùa 2 cánh **hệ LV60**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện GQ.	"	3,400,000
Cửa đi lùa 3 cánh+ fix **hệ 100**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	1,900,000
Cửa đi lùa 2 cánh **hệ 76**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	1,750,000
Cửa sổ lùa 2 cánh + fix **hệ 100**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	2,135,000
Cửa sổ lùa 2 cánh +fix **hệ 77**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	1,870,000
Cửa sổ lùa 2 cánh **hệ 70**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	1,725,000
Hệ Cửa bật	"	
Cửa sổ bật 2 cánh + fix trên **hệ 60**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện GQ.	"	3,630,000
Cửa sổ bật 1 cánh **hệ 56**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	3,660,000
Cửa sổ bật 2 cánh + fix **hệ 76**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	2,110,000
Cửa sổ bật 1 cánh + fix trên **hệ 38**, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	1,840,000
Vách kính khung nhôm hệ 70 trong nhà, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	"	1,180,000
Vách kính khung nhôm hệ 100 trong nhà, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	"	1,530,000
Mặt dựng kính khung nhôm hệ 100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006), lớp phủ bề mặt **Anodize ED** (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặc **sơn tĩnh điện trắng sữa** (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 10 li, phụ kiện.	"	3,200,000
9. Các vật tư thông dụng khác:		
Đinh	đ/kg	21,000
Kẽm buộc	đ/kg	21,000
Đinh đĩa	đ/cái	2,300

Đinh vít nhỏ	"	300
Vít lợp tole 5mmx55mm, 100cái/bịt	đ/bịt	67,000
Kẽm gai	đ/kg	28,000
Đá cắt đ/k 120	đ/viên	35,000
Đá cắt đ/k 150	"	39,000
Đá cắt đ/k 180	"	42,000
Đá cắt đ/k 300 loại thường	"	49,000
Bột đá	đ/kg	3,500
Đá trắng nhỏ 3mm-5mm (tô đá mài)	"	4,200
Bột màu (tô đá mài)	"	65,000
Vôi cục - bao 30 kg	đ/bao	100,000
Phèn chua, đất đèn	đ/kg	15,000
Bật sắt D10	đ/cái	9,000
Bulong Ø 10, L = 1 m	"	17,500
Bulong Ø 12, L = 1 m	"	25,000
Bulong Ø 14, L = 1 m	"	29,000
Bulong Ø 16, L = 1 m	"	33,000
Bulong Ø 20, L = 1 m	"	47,000
Bulong M20-80	"	7,000
Que hàn loại 2,5 mm	đ/kg	23,000
Que hàn 3,2mm; 4mm; 5mm	"	23,500
Oxy (40lít/chai)- bao gồm cả vận chuyển	đ/chai	150,000
FlinKote No.3 chống thấm cho sênô, sàn mái, sân thượng loại 1 thùng có 04 lon (3,5kg/lon)	đ/kg	80,000
FlinKote No.3 chống thấm cho sênô, sàn mái, sân thượng loại thùng 18 kg	"	85,000
Chống thấm AC BIVKOTE	"	80,000
FlinKote colourflex Wall thùng 18 kg	đ/thùng	1,523,000
SIKA Latex (chống thấm) - thùng 25 kg	đ/kg	78,000
Xi măng chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/bao	290,000
Vữa tô chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/kg	235,000
Sơn dầu Bạch Tuyết (các màu, hộp 0,8 kg)	"	95,000
Sơn chống rỉ Bạch Tuyết (hộp 0,8 kg)	"	90,000
Sơn EPOXY (các màu)	"	175,000
Keo dán ống nước hộp 500 Gr	"	104,000
Keo dán kính, dán đá (Silicon)	đ/tiếp	45,000
Cồn rửa	đ/lít	22,000
Giấy nhám	đ/m2	23,000
Decal mờ dán kính	"	70,000
Kính trắng dày 5 ly	"	220,000
Kính mờ dày 5 ly	"	245,000
Nhựa tái sinh (lót đệm bê tông)	"	3,000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bể), dày 2mm (chưa bao gồm khung)	"	345,000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bể), dày 3mm (chưa bao gồm khung)	"	470,000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bể), dày 4mm có phủ UV 1 mặt (giá trên chưa bao gồm khung)	"	600,000
Tole lấy sáng POLYCARBORNATE dày 5mm, kích thước tấm: 2,1mx5,8m, không phủ UV, 70% nguyên liệu Bayer , nặng 11,7 kg/m2 , (giá trên chưa bao gồm khung)	đ/tấm	1,090,000
* Gỗ, ván khuôn, cừ tràm		
Cây chống gỗ	đ/cây	16,000
Thông dầu 2 phân, 3 phân đủ mực	đ/m³	6,800,000
Ván ép 2 phân , 3 phân đủ mực	"	5,900,000
Gỗ xây dựng		
Gỗ thao lao đủ mực dài ≥4 m	"	22,500,000
Gỗ dầu đủ mực dài ≥4 m	"	16,900,000
Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn 4-4,5cm	đ/cây	40,000

Cừ tràm dài 5 m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn ≥ 5cm	"	45,000
Cừ tràm dài 4m, đ/kgốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"	28,500
Cừ tràm dài 3m, đ/kgốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"	22,000
9. Nhựa đường (do công ty TNHHTM SX DV Tín Thịnh cung cấp):		
Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/kg	15,300
Vật liệu Carbincor Asphalt của Công ty TNHH Thành Giao		
Carbincor Asphalt	đ/tấn	4,004,000
10. Nhiên liệu		
Xăng không chì RON 95-III	đ/lít	18,140
Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	16,780
Dầu diesel 0,001S-V	"	16,150
Dầu diesel 0,05S-II	"	16,000
Dầu hỏa	"	15,000
Mazut N°2B (3,0S)	"	14,150
Mazut N°2B (3,5S)	"	14,000
Mazut N°3 (380)	"	13,900
*** Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục do Công ty CP Sản xuất - Thương mại Liên Phát sản xuất**		
Loại Polyfelt TS 20, cường độ 9,5kN/m, quy cách 4mx250m	đ/m2	14,000
Loại Polyfelt TS 30, cường độ 11,5 kN/m, quy cách 4mx225m	"	15,000
Loại Polyfelt TS 34, cường độ 12 kN/m, quy cách 4mx225m	"	15,800
Loại Polyfelt TS 40, cường độ 13,5kN/m, quy cách 4mx200m	"	17,300
Loại Polyfelt TS 50, cường độ 15 kN/m, quy cách 4mx175m	"	18,800
Loại Polyfelt TS 60, cường độ 19 kN/m, quy cách 4mx135m	"	24,500
Loại Polyfelt TS 65, cường độ 21,5 kN/m, quy cách 4mx125m	"	26,900
Loại Polyfelt TS 70, cường độ 24 kN/m, quy cách 4mx100m	"	30,200
Loại Polyfelt TS 73, cường độ 25 kN/m, quy cách 4mx100m	"	32,800
Loại Polyfelt TS 80, cường độ 28 kN/m, quy cách 4mx90m	"	37,300
II. CÁC LOẠI SƠN NƯỚC		
*** Sơn ShieldKote:**		
Sơn nội thất FAMILY (Sơn nội thất tiêu chuẩn): Dễ thi công bề mặt sơn láng mịn-Chuẩn 18 L/thùng	đ/thùng	625,000
Sơn nội thất NEO'S: Bề mặt sơn láng mịn, bền màu - Chuẩn 18 L/thùng	"	856,000
Sơn nội thất NEO'S: Bề mặt sơn láng mịn, bền màu - Đậm 18 L/thùng	"	939,000
Sơn nội thất Shield Kote: Dễ thi công bề mặt sơn láng mịn, bóng mờ - Chuẩn 18 L/thùng	"	1,232,000
Sơn nội thất Shield Kote: Dễ thi công bề mặt sơn láng mịn, bóng mờ - Đậm 18L/thùng	"	1,353,000
Sơn ngoại thất Neo's: Độ phủ cao, bền màu - Chuẩn 18 L/thùng	"	1,437,000
Sơn ngoại thất Neo's: Độ phủ cao, bền màu - Đậm 18 L/thùng	"	1,577,000
Sơn ngoại thất Shield Kote: Chống thấm, chống rêu mốc, bóng mờ, sắc màu bền đẹp, dễ chùi rửa - Chuẩn 18 L/thùng	"	2,926,000
Sơn ngoại thất Shield Kote: Chống thấm, chống rêu mốc, bóng mờ, sắc màu bền đẹp, dễ chùi rửa - Đậm 18L/thùng	"	3,219,000
Sơn ngoại thất Shield Kote (siêu bóng): Bề mặt sơn bóng, cách nhiệt, chống thấm, màu sắc bền đẹp... - Chuẩn 18 kg/thùng	"	3,685,000
Sơn lót chống kiềm:		
Shield kote Sealer(cao cấp): Sơn lót đặc biệt kháng kiềm, sử dụng cho ngoại thất - Trắng 18L/thùng		2,200,000
Shield kote Sealer (cao cấp): Sơn lót kháng kiềm, sử dụng cho ngoại thất - Trắng 18L/thùng		1,648,000
NEO'S Sealer (cao cấp): Sơn lót kháng kiềm, sử dụng cho nội thất - Trắng 18L/thùng		1,364,000
Bột trét Shield kote nội thất 40kg/bao	đ/bao	242,000
Bột trét Shield kote ngoại thất 40kg/bao	"	273,000
Bột trét Shield kote cao cấp 40kg/bao		343,000
*** SƠN KOVA:**		
Chất chống thấm:		
Chất chống thấm cao cấp (CT-IIA) Plus Sàn (thùng 20kg)	đ/thùng	1,799,000
Chất chống thấm cao cấp (CT-IIA) Plus Sàn (thùng 04kg)	đ/thùng	371,000
Chất chống thấm cao cấp (CT-IIA) Plus Sàn (lon 01kg)	đ/lon	95,000
Chất chống thấm cao cấp (CT-IIA) Plus tường (thùng 20kg)	đ/thùng	1,717,000

Chất chống thấm cao cấp (CT-IIA) Plus tường (thùng 04kg)	đ/thùng	354,000
Chất chống thấm cao cấp (CT-IIA) Plus tường (lon 01kg)	đ/lon	91,000
Chất chống thấm phụ gia bê tông (CT-11B) Plus tường (thùng 20kg)	đ/thùng	383,000
Chất chống thấm phụ gia bê tông (CT-11B) Plus tường (lon 01kg)	đ/lon	99,000
Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (bộ 2kg)	đ/bộ	319,000
Mastic & sơn nước trong nhà	đ/kg	
Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	"	289,000
Bột trét dẻo trong nhà MT-T (25kg/bao)	"	488,000
Sơn lót kháng kiềm trong nhà (K109) thùng 5kg	"	246,000
Sơn lót kháng kiềm trong nhà (K109) thùng 25kg		1,169,000
Sơn nước trong nhà Vista - Trắng thùng 5kg	"	172,000
Sơn nước trong nhà Vista - Trắng thùng 25kg	"	803,000
Sơn nước trong nhà K-203 - Trắng thùng 5kg	"	200,000
Sơn nước trong nhà K-203 - Trắng thùng 25kg	"	954,000
Sơn nước trong nhà K-260 - Trắng thùng 5kg	"	276,000
Sơn nước trong nhà K-260 - Trắng thùng 25kg	"	1,337,000
Sơn nước trong nhà K-5500- Bán bóng - Trắng thùng 04kg	"	364,000
Sơn nước trong nhà K-5500- Bán bóng - Trắng thùng 20kg	"	1,761,000
Sơn nước trong nhà K-871- Bóng - Trắng thùng 04kg	"	395,000
Sơn nước trong nhà K-871- Bóng - Trắng thùng 20kg	"	1,918,000
Mastic & sơn nước ngoài trời	đ/kg	
Bột trét cao cấp ngoài trời City Bao 40Kg	"	389,000
Mastic dẻo ngoài trời MT-N thùng 25kg	"	603,000
Sơn lót kháng kiềm (K - 209) - thùng 5kg	"	423,000
Sơn lót kháng kiềm (K - 209) - thùng 25kg	"	2,016,000
Sơn lót kháng kiềm (K - 207) - thùng 5kg		346,000
Sơn lót kháng kiềm (K - 207) - thùng 25kg		1,672,000
Sơn ngoài trời K - 265 - Trắng thùng 5kg	"	320,000
Sơn ngoài trời K - 265 - Trắng thùng 25kg	"	1,545,000
Sơn ngoài trời K - 261 - Trắng thùng 5kg	"	363,000
Sơn ngoài trời K - 261 - Trắng thùng 25kg	"	1,909,000
Sơn nước ngoài trời K-5501- Bán bóng - Trắng thùng 04kg	"	404,000
Sơn nước ngoài trời K-5501- Bán bóng - Trắng thùng 20kg	"	1,997,000
Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04 bóng - Trắng thùng 04kg	"	510,000
Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04 bóng - Trắng thùng 20kg	"	2,477,000
Sơn Self - Cleaning Tự làm sạch - Bóng mờ - Trắng Lon 5L	"	1,356,000
Sơn trang trí đặc biệt:	"	
Sơn đá nghệ thuật Art Stone thùng 5kg	"	574,000
Keo bóng nước Clear W Lon 1kg	"	139,000
Keo bóng Nano Clear E3 Lon 1kg	"	184,000
Sơn nhũ SNT - màu thường Lon 1kg	"	335,000
Sơn nhũ SNT - màu vàng chùa Lon 1kg	"	390,000
Sơn nhũ SNT - màu đồng Lon 1kg	"	390,000
*** SƠN DULUX_ICI (AkzoNobel Paints VietNam,Ltd)**		
Các sản phẩm ngoài trời:		
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt mờ -95A	đ/thùng 18 L	3,967,500
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt bóng -91A	"	3,967,500
+ Dulux Weathershield chống thấm -A954	đ/thùng 5 L	1,196,000
+ Dulux Professional inspire ngoại thất -79B	"	2,282,750
+ Maxilite ngoại thất -40C	"	1,293,750
Các sản phẩm sơn trong nhà:		
+ Dulux 5- in-1 -A966	đ/thùng 5 L	921,150
+ Dulux Professional lau chùi hiệu quả -A56	đ/thùng 18 L	1,656,000
+ Dulux Professional inspire -99A	"	1,256,950
+ Maxilite nội thất -41C	"	999,350

+ Maxilite kinh tế - EH3	"	543,950
+ Maxilite kinh tế - EH3	đ/thùng 5 L	166,750
Các sản phẩm sơn lót:		
+ Dulux Professional interior Primer - sơn lót nội thất -07B	đ/thùng 18 L	1,501,900
+ Dulux Professional Weathershield - sơn lót ngoại thất chống kiềm-95B	"	2,116,000
Các sản phẩm bột trét:		
+ Dulux Professional Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời (loại 40 kg/bao)-35B	đ/bao 40kg	373,750
*** Sơn Mykolor GRAND**		
Sơn phủ nội thất		
QUARTZ FEEL (Hoàn Hảo Láng Mờ)	đ/thùng 18 L	1,454,000
OPAL FEEL (Cao Cấp Bóng Mờ, Lau Chùi)	"	2,072,000
PEARL FEEL (Cao Cấp Bóng Láng, Chùi Rửa)	"	3,054,000
SAPPHIRE FEEL (Sơn Không Mùi Cao Cấp, Siêu Bóng)	đ/thùng 4 ,5 L	1,033,000
Sơn phủ ngoại thất		
JADE FEEL (Cao Cấp Bóng Mờ)	đ/thùng 18 L	3,348,000
RUBY FEEL (Cao Cấp Bóng Láng)	"	4,346,000
DIAMOND FEEL (Cao Cấp Siêu Hạng)	đ/thùng 4 ,5 L	1,584,000
ALL SEASON (Sơn Nước Gốc Dầu Thế Hệ Mới - Siêu bóng Đẳng Cấp)	"	1,564,000
Lăn trần		
CEILING COAT FOR INT (Siếu Trắng Láng Mịn)	đ/thùng 4 ,5 L	413,000
MOON STONE FEEL (Siêu Trắng Cao Cấp Bóng Mờ)	"	554,000
Chống thấm		
WATER PROOFER (Hợp Chất Chống Thấm Sàn, Tường, Toilet, SêNô Sân Thượng...)	đ/thùng 4 ,5 L	844,000
Sơn lót nội thất		
ALKALI FILTER FOR INT (Sơn Lót Nội Thất Hoàn Hảo)	đ/thùng 18 L	1,734,000
ECOLOGY PRIMER (Sơn Lót Không Mùi - Hỗ trợ SAPPHIRE FEEL)	"	2,131,000
Sơn lót ngoại thất		
ALKALI FILTER FOR EXT (Sơn Lót Ngoại Thất Hoàn Hảo Cao Cấp)	đ/thùng 18 L	2,424,000
NANO PROTECT PRIMER (Sơn Lót Công Nghệ Nano Cao Cấp)	"	2,603,000
NANO PROTECT PRIMER -CLEAR WHITE (Hỗ Trợ ALL SEASON)	"	2,505,000
Bột trét		
MARBLE FEEL FOR INT (Bột Trét Nội Thất Hoàn Hảo)	đ/40kg	318,000
MARBLE FEEL FOR INT & EXT (Bột Trét Nội Ngoại Thất Cao Cấp)	"	363,000
MARBLE FEEL FOR EXT (Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp Siêu Chống Thấm)	"	403,000
*** CTy TNHH SƠN NERO**		
Bột trét tường Nero N8 (New) nội thất (bao 40 Kg)	đ/kg	6,975
Bột trét tường Nero N9 (New) ngoại thất (bao 40 Kg)	"	8,650
Bột trét tường Nero Plus Int (New) nội thất (bao 40 Kg)	"	8,125
Bột trét tường Nero Plus Ext (New) ngoại thất (bao 40 Kg)	"	9,750
Bột trét tường Siêu cao cấp Nero Super Shiled (New) (nội & ngoại thất) (bao 40 Kg)	"	11,200
Sơn lót Modena Sealer (New) ngoại thất - Màu trắng (18 Lít) (thùng 20.9 Kg)	"	63,493
Sơn lót Nero Sealer Plus (New) ngoại thất - Màu trắng (18 Lít) (thùng 21.2 Kg)	"	82,358
Sơn lót Nero Super Primer Shiled (New) ngoại thất - Màu trắng (18 Lít) - chống ố, chống kiềm, chống thấm gốc nước (thùng 21.4 Kg)	"	109,766

Sơn chống thấm Nero CT11A (New) - Màu trắng (20 g)	"	100,800
Sơn Nero Super White (New) - Màu trắng (17 Lít) (thùng 23.8 Kg)	"	40,840
Sơn Nero N8 nội thất (New) - 52 màu (thùng 25.5 Kg)	"	26,706
Sơn Nero Plus nội thất (New) - 50 màu (thùng 24.5 Kg)	"	48,082
Sơn Nero Super Star (New) - nội thất - 36 màu (05 Lít) (thùng 6.1 Kg)	"	152,623
Sơn Nero N9 ngoại thất (New) - màu thường (18 Lít) (thùng 24.8 Kg)	"	59,395
Sơn Nero Plus ngoại thất (New) - màu thường (18 Lít) (thùng 22.5Kg)	"	109,956
Sơn Nero Super Shield (New)- 56 màu - 05 Lít (thùng 6.3 Kg)	"	170,952
Sơn Nero Super Shield (New)- 56 màu - 05 Lít (thùng 6.3 Kg)	đ/ thùng	118,660
Sơn dầu Nero trắng bóng - 18 Lít (thùng 19.4 Kg)	đ/ thùng	136,374
Sơn dầu Nero màu bạc (thùng 17.1 Kg)	đ/ thùng	59,409
Sơn dầu Nero chống rỉ chu (thùng 25.4 Kg)	đ/thùng	62,024
Sơn dầu Nero chống rỉ xám (thùng 25.2 Kg)		
Sơn OEXPO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD (Bảng báo giá tháng 02/2018)		
Sơn nội thất OEXPO TOP ONE	đ/thùng 4,5 L	1,199,000
Sơn nội thất OEXPO SATIN 6+1 FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	2,390,000
Sơn nội thất OEXPO INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,150,000
Sơn nội thất OEXPO CEILING - WHITE	đ/thùng 18 L	1,062,600
Sơn nội thất OEXPO EASYWIPE	đ/thùng 18 L	1,920,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPERCLEAN	đ/thùng 4,5 L	1,190,000
Sơn ngoại thất OEXPO SATIN 6+1	đ/thùng18 L	3,200,000
Sơn ngoại thất OEXPO HYBRIDKOT	đ/thùng 4,5 L	1,160,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPER GOLD	đ/thùng 18 L	2,350,000
Sơn ngoại thất OEXPO RAINKOTE	đ/thùng 18 L	1,950,000
Chống thấm OEXPO UMAX WATERPROOF	đ/thùng 18 L	2,204,800
Sơn lót chống kiềm trong nhà OEXPO ALKALI FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,300,000
Sơn lót chống kiềm ngoài nhà OEXPO ALKALI FOR INTERION	đ/thùng 18 L	1,650,000
Sơn SPEC WALLI của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 03/2018)		
Sơn nội thất SPEC WALLI PURE MATT	đ/thùng 18 L	1,156,000
Sơn nội thất SPEC WALLI SPARKIE	đ/thùng 18 L	2,499,000
Sơn nội thất SPEC WALLI MAX GLOSS& MAX GUARD	đ/thùng 4,5 L	1,061,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI PERFECTY	đ/thùng 18 L	2,698,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI GUARD SUPERIOR	đ/thùng 18 L	3,528,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI HI TECH SOLUTION	đ/thùng 4,5L	1,590,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI WATER BORNE	đ/thùng 18 L	3,299,000
Sơn lót nội thất SPEC WALL SEALER FOR INT	đ/thùng 18L	1,581,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR INT	đ/40kg	287,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT &INT	đ/40kg	349,000
Bột trét SPEC WAL LI PUTTY FOR EXT	đ/40kg	418,000
Sơn SPEC EKO của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018)		
Bột trét:		
SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	275,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR- BỘT TRÉT NỘI THẤT.	40Kg/Bao	195,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	236,500
Sơn lót:		
SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất.	Thùng - 18L	1,602,700
SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất.	Thùng - 18L	933,900
Sơn nội thất:		
SPEC EKO Sơn nội thất láng mịn.	Thùng - 18L	792,000
SPEC EKO Sơn nội thất lau chùi vượt trội.	Thùng - 18L	1,207,800
SPEC EKO Sơn nội thất bóng ngọc trai.	Thùng - 18L	1,533,400
Sơn ngoại thất:		
SPEC EKO Sơn ngoại thất thách thức thời tiết.	Thùng - 18L	1,533,400
SPEC EKO Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo.	Thùng - 18L	2,290,000

Sơn SPEC của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018)		
Bột trét:		
SPEC BỘT TRÉT GAI Trắng, dẻo, mịn.	Thùng - 20Kg	323,000
SPEC FILLER (Trong & Ngoài) Trắng, dẻo, mịn, chống thấm.	Bao - 40Kg	267,000
Sơn lót:		
SPEC ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót trong nhà, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	370,000
	Thùng - 18L	1,372,000
SPEC ALKALI LOCK Sơn lót ngoài trời, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	554,000
	Thùng - 18L	1,945,000
SPEC DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược, kháng kiềm, chống ẩm.	Lon - 4.375L	747,000
SPEC NANO PRIMER Sơn lót đa năng, làm tăng khả năng bám dính, giúp bề mặt sơn hoàn thiện mịn màng, tăng khả năng kháng kiềm cho màu sắc luôn bền đẹp.	Lon - 4.375L	588,000
	Thùng - 18L	2,072,000
Sơn trong nhà:		
SPEC FAST INTERIOR Sơn phủ bề mặt mịn, mau khô, màu sắc đẹp.	Lon - 5Kg	253,000
	Thùng - 18L	864,000
SPEC EASY WASH Sơn cao cấp, lau chùi thỏa mái, màu sắc đẹp, láng mịn.	Lon - 5Kg	414,000
	Thùng - 18L	1,379,000
SPEC SATIN FOR INT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp bề mặt bóng, lau cùi các vết bẩn tốt, chống nấm mốc, rong rêu, phù hợp với khí hậu nhiệt đới.	Lon - 5Kg	456,000
	Thùng - 18L	1,952,000
SPEC ODORLESSKOT (Màu trăng 111) Sơn cao câp, Không mùi với hàm lượng VOC thâp, được áo dụng cho tiêu chuẩn không gây hại cho sức khỏe & bảo vệ môi trường. Bề mặt sơn bóng loáng lau chùi tối đa. Chống thấm, rêu mốc.	Lon - 1Kg	149,000
	Lon - 5Kg	650,000
Sơn ngoài nhà:		
SPEC FAST EX (Màu thường) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	360,000
	Thùng - 18L	1,254,000
SPEC FAST EX (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	396,000
	Thùng - 18L	1,380,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu thường) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ước, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	119,000
	Lon - 5Kg	612,000
	Thùng - 18L	1,938,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ước, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	127,000
	Lon - 5Kg	653,000
	Thùng - 18L	2,083,000
SPEC SATIN KOTE (Màu thường) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	757,000
	Thùng - 18L	2,729,000
SPEC SATIN KOTE (Màu Đặc Biệt) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	805,000
	Thùng - 18L	2,878,000
SPEC Hello ANTI HOT-HOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 1Kg	208,000
	Lon - 5Kg	852,000
SPEC HI-ANTI STAIN Sơn cao cấp, công nghệ mới chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo màng, thay thế sơn gốc dầu.	Lon - 5Kg	995,000
Chống thấm:		
SPEC SUPER FIXX Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa ximăng, pha với ximăng.	Lon - 4.375L	533,000
	Thùng - 18L	1,995,000
*** Sôn JOTON - do Coãng ty Coả Phaàn L.Q JOTON taïi Caàn Thô - Nhaø saûn xuaát (báo giá ngày 29/12/2017)**		
SÔN NGOAÏI THAÁT JOTON		
Sôn nöôùc ngoaïi thaát - FA NGOAØI	đ/kg	248,000
Sôn nöôùc ngoaïi thaát - AROMA	"	181,481
Sôn nöôùc ngoaïi thaát - JONY	"	145,092
Sôn nöôùc ngoaïi thaát - ATOM SUPPER	"	106,400
SÔN NOÄI THAÁT JOTON		
Sôn nöôùc noäi thaát - EXFA	đ/kg	192,500
Sôn nöôùc noäi thaát - AROMA	"	102,881
Sôn nöôùc noäi thaát - NEW FA	"	59,177

Sôn nöôùc noäi thaát - ACCORD	"	41,111
SÔN LOÙT JOTON		
Sôn loùt ngoaïi thaát - PROS	đ/kg	117,350
Sôn loùt noäi thaát - PROSIN	"	75,684
CHOÁNG THAÁM GOÁC NÖÔÙC JOTON		73,504
Choáng thaám goác nöôùc (CT-J-555)	đ/kg	171,400
Choáng thaám goác nöôùc (CT-J-555)-Maøu	đ/kg	190,450
Bột JOTON		
Boät treùt töôøng ngoaïi thaát JOTON	đ/kg	9,263
Boät treùt töôøng noäi thaát JOTON	đ/kg	7,050
*** Sơn JICA paint (Chi nhánh Công ty CP Sơn Nhật Bản)**		
Bột trét thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg	150,000
Bột trét ngoại thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg	185,000
Sơn nội thất cao cấp		
JVT	đ/18 Lít	795,000
JVT15	"	550,000
JVT20	"	665,000
JVT 25	"	990,000
JVT268	"	1,990,000
Sơn ngoại thất cao cấp		
JVN33	đ/18 Lít	1,450,000
JVN34	"	790,000
JVN 35	"	1,750,000
JVN 268		2,650,000
Sơn nhập khẩu từ Nhật Bản		
JPS	đ/18 Lít	4,500,000
JPF	"	5,900,000
JPV	"	3,500,000
*** SƠN TOA**		
Sơn nước Ngoại thất cao cấp		
TOA NanoShield Bóng	5 L	1,138,000
TOA NanoShield Bóng mờ	5 L	1,138,000
Sơn lót cao cấp TOA NanoShield	18 L	2,110,000
Bột trét		
TOA ProPutty	25 kg	408,000
TOA Wall Mastic Ngoại thất	40 kg	367,000
Sơn nước Nội thất cao cấp		
TOA NanoClean Bóng mờ	5 L	839,000
TOA NanoClean Siêu bóng	5 L	904,000
Sơn lót cao cấp TOA NanoClean	18 L	1,455,000
TOA Thoải Mái Lau Chùi	18 L	1,698,000
TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu bóng	18 L	2,154,000
Bột trét TOA Wall Mastic Nội thất	40 kg	304,000
Sơn nước Ngoại thất trung cấp		
TOA 4 Seasons Satin Glo Màu thường	18 L	2,254,000
TOA 4 Seasons Ext	18 L	1,495,000
Sơn lót		
Sơn lót chống kiềm	18 L	1,614,000
TOA 4 Seasons Alkali Sealer	5 L	465,000
Sơn lót gốc dầu TOA 4 Seasons Contact Sealer	5 L	611,000
TOA 4 Seasons Int (sơn nội thất).	18 L	1,109,000
Supertech Pro Ext (Sơn ngoại thất)	18 L	1,202,000
Sơn lót chống kiềm Supertech Pro Sealer	18 L	1,166,000
Sơn nước Nội thất kinh tế		
Supertech Pro Int	18 L	880,000

Homecote	18 L	613,000
Nitto	18 L	565,000
Bột trét		
Homecote Ngoại -Nội thất	40 kg	279,000
Homecote Nội thất	40 kg	221,000
Sơn Dầu hiệu Con vịt (Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1,920,000
Sơn dầu Homecote(Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1,920,000
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ)	17.5L	1,226,000
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu xám)	17.5L	1,226,000
Sơn lót chống rỉ Homecote (màu đỏ)	17.5 L	1,226,000
Sơn lót Chống rỉ Homecote (màu xám)	17.5 L	1,226,000
Sơn lót chống rỉ hiệu TOA (màu đỏ)	17.5L	1,379,000
Sơn lót Chống rỉ hiệu TOA (màu xám)	17.5L	1,379,000
Sơn xịt		
Win Chịu Nhiệt: Đen mờ H51 và Bạc H52	400ml	1,019,000
Win Màu thông dụng, Xịt lót, và màu Bạc 300	400ml	512,000
Win Lót Mê ta: 400, 404, Màu Mê ta/Màu đặc biệt: 234, 235, 236, H012, 228	400ml	577,000
Kobe Màu thường	400ml	487,000
Kobe Màu đặc biệt (Màu 228)	400ml	542,000
TOA Chống Thấm Đa Năng	20 kg	2,061,000
(Chống thấm pha xi măng)	4 kg	470,000
TOA Weatherkote (Chống thấm đen - Bitumen)	18 kg	930,000
SƠN DẦU HOMECOTE	3/thùng	295,625
SƠN DẦU HOMECOTE	0,8L/lon	88,000
SƠN DẦU HOMECOTE	0,375L/lon	45,375
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1,090,000
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205,000
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59,375
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1,090,000
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205,000
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59,375
NON DECOR		
TOA Weatherkote 3,5Kg	3,5L/thùng	212,087
TOA Weatherkote 1Kg	1L/lon	78,606
TOA Chống Thấm Đa Năng 20kg	20L/thùng	1,667,531
TOA Chống Thấm Đa Năng 4kg	4L/thùng	375,375
TOA Chống Thấm Đa Năng 1kg	1L/thùng	103,687
Win Spray-các màu thông dụng	12L/thùng	446,292
Win Spray (Special Shade)	12L/thùng	501,270
Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)	12L/thùng	887,040
*** SƠN NIPPON:**		
Vatex	17 lít	684,585
Matex	18 lít	1,363,230
Odour - less Chùi rửa vượt trội	18 lít	2,175,525
Odour - less All in 1	5 lít	1,199,880
Odour - less All in 1 Siêu bóng	5 lít	1,379,565
Super Matex	18 lít	1,881,495
SuperGard	18 lít	2,874,960
WeatherGard Siêu bóng	5 lít	1,688,445
Skimcoat Nội thất	40Kg	265,815
WeatherGard Skimcoat	40Kg	330,749
*** Sơn KENNY**		
Sơn nước nội thất Kenny	đ/kg	
Kenny Nice trong nhà	"	24,000

Kenny int trong nhà	"	31,000
Kenny Super White nội thất - màu	"	46000
kenny Light White nội thất - màu đậm	"	51,000
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 - màu đậm (*)	"	122,000
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 màu đậm (**)	"	133,000
Kenny Satin nội thất	"	145,000
Sơn nước ngoại thất Kenny	đ/kg	
Kenny EXT ngoài trời	"	64,000
Kenny EXT ngoài trời màu đậm	"	74,000
Kenny EXTRA ngoại thất màu thường	"	132,000
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (*)	"	142,000
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (**)	"	158,000
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu thường	"	151,000
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	166,000
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	182,000
Kenny SHIELD ngoại thất màu thường	"	175,000
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	193,000
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	210,000
Kenny NANO SILD ngoại thất màu thường	"	277,000
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (*)	"	304,000
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (**)	"	332,000
Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny	đ/kg	
Kenny ANGEL- sơn lót chống kiềm nội thất	"	53,000
Kenny SEALER - sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	67,000
Kenny PRIMER- sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	85,000
Kenny NANOSILK 5 trong 1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng	"	108,000
Kenny RAINKOTE chống thấm màu đen	"	33,000
Kenny LATEX - CT 11A	"	111,000
Kenny LATEX - CT 11B	"	72,000
Sơn dầu trang trí Kenny	đ/kg	
Kenny sơn dầu trang trí - trắng bóng	"	123,000
Kenny sơn dầu trang trí - màu bóng	"	126,000
Kenny sơn dầu trang trí - trắng mờ	"	124,000
Kenny sơn dầu trang trí - đen mờ	"	120,000
Sơn dầu chống rỉ Kenny	đ/kg	
Kenny sơn dầu chống rỉ - đỏ	"	59,000
Kenny sơn dầu chống rỉ - xám	"	61,000
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - đỏ, xám	"	92,000
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - trắng	"	98,000
Bột trét tường nội thất Kenny	đ/kg	
Kenny NICE	"	2,970
Kenny INT	"	4,345
Kenny LIGHT	"	4,675
Kenny Deluxe	"	4,813
Kenny Satin	"	4,950
Bột trét tường ngoại thất Kenny	đ/kg	
Kenny NICE	"	3,300
Kenny INT	"	5,280
Kenny EXTRA	"	5,555
Kenny MAXSHIELD	"	5,693
Kenny SHIELD	"	5,830
Kenny PRO	"	6,738
*** Sơn KANSAI (Công ty TNHH XD Hữu Lộc phân phối)**		
Sơn nội thất ECOV - (hiệu quả kinh tế) -17 L/thùng	đ/kg	33,300
Sơn nội thất ECO SPRING FORINT (độ phủ cao, hiệu quả kinh tế) -18 L/thùng)	"	42,400

Sơn nội thất SPRING CLEAN (lau chùi hiệu quả, độ bền màu) -17 L/thùng)	"	106,200
Sơn trắng lăn trần SNOWWHITE (chống ố vàng) -18 L/thùng)	"	41,600
Sơn ngoại thất ECO PRING FOR EXT (màng sơn bóng mờ, hiệu quả kinh tế) -18 L/thùng)	"	89,800
Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa WEATHER TOP SHEEN (màng sơn bóng, chống nấm, giữ bền màu, độ phủ cao) -18 L/thùng)	"	143,100
Chống thấm pha xi măng Water Proff đa năng - 17 L/thùng	"	111,900
Sơn lót chống kiềm ngoại thất PRIMER SEALER 1035 - 18 L/thùng	"	105,300
Sơn lót chống kiềm nội thất PRIMER FOR INTERIOR - 17 L/thùng	"	80,200
Bột trét nội thất - 40kg/bao	đ/kg	7,000
Bột trét nội thất - 40kg/bao	đ/kg	8,000
Sơn nội thất siêu trắng chống ố vàng I DECOR (18 lít/thùng)	"	55,000
Sơn nội thất bóng mờ I DECOR 3 (18 lít/thùng)	"	36,000
Sơn nội thất để lau chùi (màng sơn mờ) I DECOR 5 (18 lít/thùng)	"	83,000
Sơn nội thất siêu chùi rửa I DECOR 7 (màng sơn bóng)(18 lít/thùng)	"	107,000
Sơn nội thất hương hoa cỏ (công nghệ xanh) I DECOR 9 (màng sơn bóng)(18 lít/thùng)	"	186,000
Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield (18 lít/thùng)	"	67,000
Sơn ngoại thất bóng X-Shield 6 (18 lít/thùng)	"	152,000
Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (chống rạn nứt) X-Shield 8(18 lít/thùng)	"	188,000
Sơn ngoại thất chống bám bụi X-Shield 10 (18 lít/thùng)	"	202,000
Sơn ngoại thất siêu hạng (chịu được môi trường nước biển mặn) X-Shield 12 (18 lít/thùng)	"	272,000
Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần (màu xám nhạt) Aqua Shield (18 lít/thùng)	"	87,000
Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần (màu xám đậm) Aqua Shield (18 lít/thùng)	"	91,000
Sơn KANSAI-ALPHANAM (CÔNG TY TNHH MTV XD TM LỘC PHÁT LONG AN phân phối)		
Sơn lót chống kiềm SEALER PRO (AL01)	đ/18 L	2,050,000
Sơn nội thất SUPER WHITE (TG 12)	đ/17 L	1,290,000
Sơn nội thất MATT FINISH for INTERIOR (A02)	đ/18 L	1,190,000
Sơn nội thất CLEAN PRO for INTERIOR (A04)	"	2,390,000
Sơn ngoại thất MATT FINISH for INTERIOR (A01)	"	1,890,000
Sơn bóng ngoại thất SHEEN PRO for INTERIOR (A01)	"	3,290,000
Bột trét tường cao cấp MASTIC Pro (ASB-E)	đ/40kg	329,000
Chống thấm pha xi măng (đa năng) (AW05)	đ/4kg	509,000
*** Sơn VICERA, YAKYO (Do Công ty Cổ phần Hãng Sơn Sài Gòn sản xuất - báo giá ngày 13/3/2018)**		
Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT (VI 1)	đ/kg	126,500
Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT (VI 4)	"	134,200
Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC (VN1)	"	60,170
Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt SUPPER GALAXY EXT (VN4)	"	229,900
Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (KTN-000)	"	76,450
Bột trét tường đa năng 2 trong 1 (BBNN)	"	7,562
Hợp chất chống thấm đa năng (HC-CT04A)	"	70,950
Bồn nhựa Toàn Mỹ	"	
- 1000 lít (đứng)	"	2,702,500
- 1000 lít (ngang)	"	3,415,500
- 1500 lít (đứng)	"	4,094,000
- 1500 lít (ngang)	"	5,152,000
- 2000 lít (đứng)	"	5,244,000
- 2000 lít (ngang)	"	6,877,000
Bồn Inox Toàn Mỹ	đ/cái	
- 1000 lít (đứng)	"	4,197,500
- 1000 lít (ngang)	"	4,450,500
- 1500 lít (đứng)	"	6,382,500
- 1500 lít (ngang)	"	6,704,500
- 2000 lít (đứng)	"	8,958,500
- 2000 lít (ngang)	"	9,188,500

- 3000 lít (đứng)	"	14,202,500
- 4000 lít (đứng)	"	17,480,000
*** Công ty Sơn và Chống thấm Nam Việt SHIELD KOTE**		
SHIELD KOTE CT Color (chống thấm màu, chuyên dùng cho tường đứng) - Lon 5 lít	đ/lít	1,069,000
SHIELD KOTE CT Color (chống thấm màu, chuyên dùng cho tường đứng) - Thùng 18 lít	"	3,652,000
SHIELD KOTE SK - Plast (chống thấm đa năng cao cấp) - Lon 5 lít	"	704,000
SHIELD KOTE SK - Plast (chống thấm đa năng cao cấp) - Thùng 20 kg	"	2,640,000
SHIELD KOTE R4/R7 (Đông kết nhanh bê tông) Cal 5 lít	"	211,000
SHIELD KOTE R4/R7 (Đông kết nhanh bê tông) Cal 25 lít	"	981,000
SHIELD KOTE CT-07 (CHỐNG THẤM MÀU) 5kg	"	387,000
SHIELD KOTE CT-07 (CHỐNG THẤM MÀU) 20kg	"	1,388,000
CK chống ố vàng (1lít)	"	108,000
SHIELD KOTE (chống nóng - cách nhiệt) 20kg	"	2,000,000
SHIELD KOTE (chống nóng - cách nhiệt) 4 lít	"	508,000
SHIELD KOTE WHITE (chống thấm trắng) 5kg	"	326,000
SHIELD KOTE WHITE (chống thấm trắng) 20kg	"	1,175,000
SHIELD KOTE SK -11A (màu trắng) - Chống thấm ciment, bêtông siếu đàn hồi 1kg	"	125,000
SHIELD KOTE CT - PROOF - Chống thấm ciment, bêtông 2 thành phần - 5 Kg	"	343,000
SHIELD KOTE (mastic sơn gai) - Mastic cao cấp ngoài trời Sơn Gai 20 kg	"	464,000
SHIELD KOTE No.3, CK BLACK (chống thấm đen) 1lít	"	66,000
Super Latex - CT (màu trắng sữa) phụ gia chống thấm và kết nối bêtông, vữa - 1 lít	"	88,000
Latex - Lite (màu trắng sữa) phụ gia chống thấm cho vữa xây tô - 5 lít	"	189,000
ASIA SEAL - WATER SEAL (trong suốt) Chống thấm không bóng - 1 lít	"	79,000
Keo nước chống thấm - 1 lít	"	117,000
Keo bóng nước - Chống thấm tạo bóng, tạo sáng … - 1 lít	"	130,000
CK/2K tạo bóng	"	612,000
CK siêu bóng	"	154,000
Keo 100% Acrylic - Pha sơn, chống thấm	"	103,000
*** Công ty CP Sơn APG- Chi nhánh Miền Nam: (Sơn và chống thấmNano8)**		
Nhóm 1-Kinh tế:		
Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao	289,000
Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (40kg/bao)	"	341,000
Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68 (23kg/thùng)	đ/thùng	443,000
Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68 (6.2kg/lon)	đ/lon	152,000
Sơn mịn nội thất - KT100 (23kg/thùng)	đ/thùng	598,000
Sơn mịn nội thất - KT100 (6.2kg/lon)	đ/lon	182,000
Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2 (23kg/thùng)	đ/thùng	613,000
Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2 (6.2kg/lon)	đ/lon	192,000
Nhóm 2-Cao cấp:		
Sơn lót chống kiềm nội thất -S1 (22kg/thùng)	đ/thùng	1,260,000
Sơn lót chống kiềm nội thất -S1 (5,5kg/lon)	đ/lon	398,000
Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (22kg/thùng)	đ/thùng	1,998,000
Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (5,5kg/lon)	đ/lon	556,000
Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (22kg/thùng)	đ/thùng	1,696,000
Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (5,5kg/lon)	đ/lon	510,000
Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (22kg/thùng)	đ/thùng	1,858,000
Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (5,5kg/lon)	đ/lon	536,000
Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (5,2kg/lon)	đ/lon	1,158,000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (22kg/thùng)	đ/thùng	2,638,000
Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (5,5kg/lon)	đ/lon	766,000
Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (22kg/thùng)	đ/thùng	1,918,000
Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (5,5kg/lon)	đ/lon	528,000
Sơn bóng ngoại thất cao cấp A2 (5,2kg/lon)	đ/lon	1,276,000
Sơn bóng ngoại thất cao cấp A2 (1kg/hộp)	đ/hộp	276,000
Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp - CT99 (19,5kg/thùng)	đ/thùng	2,798,000

Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp - CT99 (5,2kg/lon)	đ/lon	818,000
Sơn siêu chống thấm ngoại thất màu thượng hạng - CT88 (5,2kg/lon)	đ/lon	1,738,000
Keo phủ bóng - Clear (5kg/lon)	đ/lon	1,076,000
III. THIẾT BỊ NHÀ VỆ SINH		
Sản phẩm của Công ty TNHH 1 TV TM Đồng Tâm (báo giá ngày 26/12/2017)		
COMBO CẦU 2 KHỐI (cầu nắp rơi êm + chậu)	đ/bộ	1,775,400
Cầu Sand + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ B64HL04LT/ B64HL043T	"	1,775,400
Cầu Sea + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ B62HL04LT/ B62HL043T	"	1,775,400
Cầu King + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ B48HL04LT/ B48HL043T	"	1,775,400
Cầu Queen + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ B44HL04LT/ B44HL043T	"	1,775,400
Cầu Waves + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) , MÃ B70HL04LT/ B70HL043T	"	1,775,400
COMBO CẦU 1 KHỐI (cầu nắp rơi êm, nano + chậu hoặc bồn tiểu)		
Cầu Diamond + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K50HL04LT/ K50HL043T	đ/bộ	2,852,300
Cầu Gold + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K31HL04LT/ K31HL043T	"	2,852,300
Cầu River + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K69HL04LT/ K69HL043T	"	2,852,300
Cầu Planet + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K38HL04LT/ K38HL043T	"	2,852,300
Cầu Water + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K67HL04LT/ K67HL043T	"	2,852,300
Cầu Sky + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ),MÃ K65HL04LT/ K65HL043T	"	2,852,300
Cầu Sun + chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃK54HL04LT/ K54HL043T	"	3,372,600
Cầu Diamond + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K50HL35LT/ K50HL353T	"	2,889,700
Cầu Gold + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K31HL35LT/ K31HL353T	"	2,889,700
Cầu River + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K69HL35LT/ K69HL353T	"	2,889,700
Cầu Planet + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K38HL35LT/ K38HL353T	"	2,889,700
Cầu Water + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K67HL35LT/ K67HL353T	"	2,889,700
Cầu Sky + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K65HL35LT/ K65HL353T	"	2,889,700
Cầu Sun + chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) , MÃ K54HL35LT/ K54HL353T	"	3,451,800
Cầu Diamond + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K50HL65LT/ K50HL653T	"	2,984,300
Cầu Gold + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K31HL65LT/ K31HL653T	"	2,984,300
Cầu River + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K69HL65LT/ K69HL653T	"	2,984,300
Cầu Planet + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K38HL65LT/ K38HL653T	"	2,984,300
Cầu Water + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K67HL65LT/ K67HL653T	"	2,984,300
Cầu Sky + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K65HL65LT/ K65HL653T	"	2,984,300
Cầu Sun + chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ), MÃ K54HL65LT/ K54HL653T	"	3,451,800
Cầu Piggy (nắp thường) + bồn tiểu 65, MÃ P02TUT65T	"	3,616,800
BỘ CẦU 2 KHỐI (phụ kiện gạt, nắp thường)		
King	đ/bộ	1,538,900
Queen	"	1,538,900
Sea	"	1,538,900
Sand	"	1,538,900
Waves	"	1,538,900
BỘ CẦU 1 KHỐI (nano, phụ kiện nhấn, nắp rơi êm)		
Gold	đ/bộ	2,695,000
Diamond	"	2,695,000
River	"	2,695,000
Planet	"	2,695,000
Sky	"	2,695,000
Water	"	2,695,000
Sun	"	3,190,000
Piggy (nắp thường, phụ kiện nhấn, Nano)	"	3,080,000
CHẬU VÀ CHÂN CHẬU		
Chậu bàn 01		283,800
Chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	đ/cái	276,100
Chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	"	314,600
Chậu 63 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	"	363,000
Chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	"	413,600

Chân chậu 01/ Ý	"	260,700
Chân chậu 04/ 35/ 63	"	277,200
BỒN TIỂU		
Bồn tiểu 01	đ/cái	220,000
Bồn tiểu 14	"	566,500
Bồn tiểu 15	"	453,200
Bồn tiểu 64	"	608,300
Bồn tiểu 65	"	618,200
BÌNH LỌC NƯỚC		
Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc)	Bộ	737,000
Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc)	Cái	682,000
Bộ lõi lọc nước (2 ống)	Bộ	64,031
Nắp sứ bình lọc	Cái	73,920
THÂN CẦU VÀ THÙNG NƯỚC RỜI		
Thân cầu Era	Cái	737,000
Thân cầu 2 khối	Cái	957,000
Cầu thấp 04	Cái	366,300
Thùng nước cầu Era (không phụ kiện)	Cái	407,000
Thùng nước cầu 2 khối (không phụ kiện)	Cái	550,000
Thùng nước treo 06 (không phụ kiện)	Cái	440,000
Thùng nước treo 06 (có phụ kiện)	Bộ	528,000
NẮP NHỰA		
Nắp thường cầu 2 khối	Cái	143,000
Nắp rơi êm cầu 02 khối	Cái	374,000
Nắp rơi êm cầu khối Gold/ Diamond/ Planet	Cái	399,300
Nắp rơi êm cầu khối River/ Sky/ Water/ Sun		
Nắp thường cầu 2 khối Era, cầu 01 khối Piggy)	Cái	143,000
Nắp nhựa thông minh 2 nút điều khiển nóng lạnh	Cái	1,980,000
Nắp nhựa thông minh 1 nút điều khiển	Cái	1,650,000
PHỤ KIỆN		
Phụ kiện gạt/ treo	Bộ	143,000
Phụ kiện nhấn	Bộ	308,000
Bộ pat chậu	Bộ	33,000
Nắp sứ thùng nước	Cái	90,310
Vòi lavabo nóng lạnh (inox 304)	Cái	3,487,000
Vòi lavabo (inox 304)	Cái	2,189,000
Sản phẩm của Công ty TNHH LIXIL Việt Nam (báo giá ngày 23/8/2018)		
Bàn cầu hai khối:	đ/bộ	
C-117VA	"	1,850,000
C-108VA	"	2,030,000
C-306VA	"	2,320,000
C-504VA	"	2,930,000
Lavabo treo tường + âm bàn:	đ/cái	
L-282V	"	450,000
L-284V	"	560,000
L-2395V	"	790,000
Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện:	"	
U-116V	"	570,000
UF-6V	"	1,220,000
LFV-11A	"	710,000
CFV-102A	"	300,000
LFV-17	"	540,000
IV. Thiết bị điện:		
- Máng đèn phản quang hiệu Elink:	đ/cái	
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 0,6m	"	262,000

Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 0,6m	"	415,000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 0,6m	"	642,000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 0,6m	"	762,000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 1,2m	"	375,000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 1,2m	"	574,000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 1,2m	"	915,000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 1,2m	"	1,051,000
- Đèn Downlight hiệu Elink:		
* Loại âm trần:	đ/cái	
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,0" (chưa có bóng)	"	43,000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,5" (chưa có bóng)	"	47,000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 4,0" (chưa có bóng)	"	64,000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 5,0" (chưa có bóng)	"	76,000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 6,0" (chưa có bóng)	"	85,000
* Loại lắp trần:	"	
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 3,5" (chưa có bóng)	"	88,000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 4,0" (chưa có bóng)	"	110,000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 5,0" (chưa có bóng)	"	176,000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 3,5" (chưa có bóng)	"	87,000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 4,0" (chưa có bóng)	"	111,000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 5,0" (chưa có bóng)	"	154,000
- Máng đèn siêu mỏng hiệu Elink:	"	
+ Máng dài siêu mỏng đôi Elink	"	189,000
+ Máng dài siêu mỏng chiếc Elink	"	117,000
+ Máng ngắn siêu mỏng chiếc Elink	"	105,000
Các loại đèn		
Đèn Downlight RDH115 (chưa có bóng)	đ/bộ	270,000
Đèn Downlight RDH213 (chưa có bóng)	"	280,000
Đèn Downlight RDV 105 (chưa có bóng)	đ/bộ	80,000
Đèn Downlight RDV 107 (chưa có bóng)	"	82,000
Đèn Downlight RDV 108 (chưa có bóng)	"	92,000
Đèn Downlight RDV 109 (chưa có bóng)	"	90,000
Đèn Downlight RDV 113 (chưa có bóng)	"	130,000
Đèn Downlight RDV107/RGL (chưa có bóng)	"	240,000
Đèn Downlight RDV109/RGL (chưa có bóng)	"	275,000
Đèn Downlight RDV113/RGL (chưa có bóng)	"	310,000
Đèn Downlight RDH109/RGL (chưa có bóng)	"	430,000
Đèn Downlight RDH113/RGL (chưa có bóng)	"	445,000
Đèn Downlight RDS351/W (chưa có bóng)	"	160,000
Đèn Downlight RDS401/W (chưa có bóng)	"	225,000
Đèn Downlight RDS501/W (chưa có bóng)	"	320,000
Đèn Downlight RDS601/W (chưa có bóng)	"	430,000
Đèn Downlight RDS701/W (chưa có bóng)	"	605,000
Đèn ốp tường - AC (bao gồm bóng đèn)	đ/bộ	
AWL06/E27	"	444,000
AWL07/E14	"	280,000
AWL07/E27	"	280,000
AWL09/E14	"	280,000
AWL13/E14	"	390,000
AWL17/E14	"	770,000
AWL94/E14	"	500,000
AWL212/E14	"	500,000
Đèn siêu mỏng Junon bóng Philip	đ/bộ	
Loại 1,2m	"	125,000
Loại 0,6m	"	120,000

Bóng đèn tròn VN		
Loại trong	"	6,500
Loại đục	"	6,500
Ống nhựa luồng dây điện:		
ống tròn mềm	đ/cây	5,600
ống dẹp vina 2F	đ/cây	9,500
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 16	đ/cuộn 50 m	73,150
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 20	đ/cuộn 50 m	105,600
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 25	đ/cuộn 50 m	160,600
Quạt trần		
Quạt trần , đk 1,4m, Mỹ Phong có hộp số	đ/bộ	985,000
Quạt trần , đk 1,5m, PANASONIC có hộp số nổi, chiều dài ti 0,5m	"	1,650,000
Quạt hút ONKYO	đ/bộ	
250x250 TQ loại 1	"	240,000
200x200 TQ loại 1	"	220,000
Quạt hút PANASONIC		
250x250 mã FV-20AL9 loại 1 chiều có màn che	đ/cái	770,000
300x300 mã FV-25AL10 loại 1 chiều có màn che	"	870,000
250x250 mã FV-20RL7 loại 2 chiều có màn che	"	1,230,000
300x300 mã FV-25RL7 loại 2 chiều có màn che	"	1,500,000
+ Mã FV-10EGK	"	680,000
+ Mã FV-15EGK	"	870,000
Quạt hút âm trần D200 hiệu GENUIN có màn che	"	550,000
Quạt hút D200 (Việt Nam)	"	290,000
Phòng cháy chữa cháy (thiết bị bảo hành 1 năm)		
Trung tâm báo cháy NetWork NX8 - 8 Zone (xuất xứ USA)	đ/ tủ	11,550,000
Đầu báo khói BEAM (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cặp	10,725,000
Đầu báo khói (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái	583,000
Công tắc khẩn (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái	508,200
Còi báo động H=207 (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái	687,500
Bàn phím điều khiển (xuất xứ USA)	đ/ bộ	1,386,000
Bình điện khô dự phòng 7 AH (xuất xứ JAPAN)	đ/ bình	533,500
Biến thế 220V-12V (xuất xứ JAPAN)	đ/cái	272,800
Dây tín hiệu 4 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m	7,480
Dây tín hiệu 2 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m	4,620
Ống luồn dây	đ/ m	6,820
Hộp họng chữa cháy (xuất xứ VN)	đ/hộp	528,000
Vòi bạc chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cuộn	572,000
Lăng phun chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cái	149,600
Van mở chữa cháy Ø 60 (xuất xứ CHINA)	đ/cái	431,200
Ống STK Ø 60x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m	150,700
Ống STK Ø 76x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m	179,300
Ống STK Ø 90x2,9ly (Hoà Phát)	đ/m	217,800
Hộp kiểm tra điện trở đất (xuất xứ VN)	đ/hộp	93,500
Máy nước nóng PANASONIC	"	
Mã DH-3HP1W	đ/cái	3,700,000
Mã DH-3HP1W có màn hình hiển thị LCD	"	4,050,000
Mã DH-4HP1W	"	3,810,000
*** Dây điện Cadivi (bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 137/CV-KDTT ngày 09/01/2019 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam)**		
Daây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
VC-0,5(F-0,8)-300/500V	đ/m	1,793
VC-1,0(F-1,13)-300/500V	"	2,981
Daây điện bọc nhựa PVC -0,6/1kV		
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m	6,171

VCmd-2x1,5-(2x32/0.25)-0,6/1kV	"	8,800
VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	14,267
Daây điện meàm, boïc nhöïa PVC- 300/500V (ruột đồng)		
VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	7,095
VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	"	9,999
VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	"	36,410
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (ruột đồng)		
CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	4,576
CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	"	7,458
CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	"	27,500
CV-50-0,6/1 kV	"	124,080
CV-240-0,6/1 kV	"	623,810
CV-300-0,6/1 kV	"	782,430
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		14,685
CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		31,240
CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		69,520
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		19,393
CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		28,710
CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		59,950
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V		24,640
CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		36,520
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-2x16 – 0,6/1 kV		107,800
CVV-2x25 – 0,6/1 kV		156,310
CVV-2x150 – 0,6/1 kV		818,400
CVV-2x185 – 0,6/1 kV		1,018,710
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16 – 0,6/1 kV		149,270
CVV-3x50 – 0,6/1 kV		402,050
CVV-3x95 – 0,6/1 kV		781,440
CVV-3x120 – 0,6/1 kV		1,011,670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x16 – 0,6/1 kV		191,620
CVV-4x25 – 0,6/1 kV		289,850
CVV-4x50 – 0,6/1 kV		529,760
CVV-4x120 – 0,6/1 kV		1,340,350
CVV-4x185 – 0,6/1 kV		1,991,990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16 – 0,6/1 kV		149,270
CVV-3x50 – 0,6/1 kV		402,050
CVV-3x95 – 0,6/1 kV		781,440
CVV-3x120 – 0,6/1 kV		1,011,670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x16 – 0,6/1 kV		191,620
CVV-4x25 – 0,6/1 kV		289,850
CVV-4x50 – 0,6/1 kV		529,760
CVV-4x120 – 0,6/1 kV		1,340,350
CVV-4x185 – 0,6/1 kV		1,991,990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		180,070
CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		265,210

CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		471,460
CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		909,480
CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		1,199,550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		49,390
CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		86,460
CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		300,300
CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		885,720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		81,180
CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		166,870
CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		427,900
CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		1,586,200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		71,830
CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		200,750
CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		503,470
CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV		2,488,970
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
AV-16-0,6/1 kV		7,117
AV-35-0,6/1 kV		13,057
AV-120-0,6/1 kV		40,700
AV-500-0,6/1 kV		161,920
Dây nhôm lõi thép		
ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		84,480
ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		82,940
ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		86,130
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		43,450
Ống luồn dây điện :		
Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m		20,460
Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		26,070
Ống luồn đàn hồi CAF-16		201,850
Ống luồn đàn hồi CAF-20		228,910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		75,130
CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		652,960
*** CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT**		
VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	đ/m	3,025
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	"	5,445
VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	"	7,744
VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	"	12,584
Daây oval meàm, boïc nhöïa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V		
VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	đ/m	3,630
VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"	4,840
VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"	6,050
VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"	20,812
VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	"	30,976
Daây ñôn boïc nhöïa Cu/PVC (VC) 450/750V		
VC 1.0 mm2 (1/1.17) - 0,6/1KV	đ/m	2,420
VC 2.5 mm2 (1/1.8) - 450/750V	"	5,929
VC 3.0 mm2 (1/2.0) - 0,6/1KV	"	7,502
VC 4.0 mm2 (1/2,25) - 450/750V	"	10,164
VC 6.0 mm2 (1/2.78) - 450/750V	"	14,919

VC 7.0 mm2 (1/3.0) - 0,6/1KV	"	16,335
VC 10 mm2 (1/3,57) - 450/750V	"	25,410
Daây ñôn meàm, boïc nhöïa Cu/PVC (Vcm) 450/750V		
VCm 1.5 mm2 (30/0.25)	đ/m	3,872
VCm 2.5 mm2 (50/0.25)	"	7,018
VCm 4.0 mm2 (56/0.3)	"	10,805
VCm 6.0 mm2 (84/0.3)	"	14,520
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750V		
CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đ/m	4,114
CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	6,534
CV-4 (7/0.85)-450/750V	"	9,801
CV-6 (7/1.04)-450/750V	"	14,278
CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	23,958
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
CV 1,0mm²	đ/m	3,025
CV 2,0mm²	"	5,203
CV 3,0mm²	"	7,865
CV 3,5mm²	"	8,712
CV 5,0mm²	"	12,221
CV 5,5mm²	"	13,189
CV 7 mm²	"	16,662
CV 8 mm²	"	19,118
CV 11 mm²	"	25,531
CV 14 mm²	"	33,033
CV 16 mm²	"	37,147
CV 22 mm²	"	51,304
CV 25 mm²	"	58,564
CV 35 mm²	"	80,586
CV 38 mm²	"	85,668
CV 50 mm²	"	112,409
CV 60 mm²	"	138,908
CV 70 mm²	"	157,542
CV 75 mm²	"	174,482
CV 80 mm²	"	181,199
CV 95 mm²	"	217,558
CV 100 mm²	"	232,804
CV 120 mm²	"	276,727
CV 150 mm²	"	354,530
CV 185 mm²	"	425,073
CV 200 mm²	"	454,839
Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
AV 16 mm²	đ/m	6,413
AV 22 mm²	"	7,986
AV 25 mm²	"	8,978
AV 35 mm²	"	11,919
AV 50 mm²	"	18,150
AV 70 mm²	"	22,482
AV 95 mm²	"	30,891
AV 120 mm²	"	38,067
AV 150 mm²	"	47,335
AV 185 mm²	"	58,975
AV 200 mm²	"	63,223
AV 240 mm²	"	113,377
AV 250 mm²	"	81,155
AV 300 mm²	"	101,482

AV 350 mm²	"	109,880
AV 400 mm²	"	119,984
AV 500 mm²	"	149,532
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV		
AsV 35/6	đ/m	14,484
AsV 50/8	"	18,888
AsV 70/11	"	25,737
AsV 95/16	"	35,792
AsV 120/19	"	41,878
AsV 150/19	"	51,026
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 3kV	"	
AsV 50/8	"	20,703
AsV 70/11	"	27,782
AsV 95/16	"	37,619
AsV 120/19	"	46,198
AsV 150/19	"	52,792
AsV 185/24	"	65,679
AsV 240/32	"	84,240
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"	
CVV-1,0	"	4,356
CVV-1,5	"	5,566
CVV-2,0	"	6,788
CVV-2,5	"	8,034
CVV-3,0	"	10,346
CVV-3,5	"	10,963
CVV-4,0	"	12,112
CVV-5,0	"	15,367
CVV-5,5	"	13,189
CVV-6,0	"	16,988
CVV-7,0	"	19,880
CVV-8,0	"	21,853
CVV-10	"	26,015
CVV-11	"	30,577
CVV-14	"	38,623
CVV-16	"	43,112
CVV-22	"	58,854
CVV-25	"	62,073
CVV-35	"	92,214
CVV-38	"	98,397
CVV-50	"	125,949
CVV-70	"	173,696
CVV-95	"	239,810
CVV-120	"	299,415
CVV-150	"	372,741
CVV-185	"	465,354
CVV-200	"	496,657
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"	
CVV-2x 1,0	"	11,120
CVV-2x 1,5	"	12,100
CVV-2x 2,5	"	19,784
*** CÁC MẶT HÀNG LOẠI SINO - VANLOCK - SP VÀ CÁC VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC**		
Ống luồng dây điệnPVC 3 lớp Ø60	m	68,080
Thang cáp 600x100mm dày 2,0mm	m	632,500
Nối thang cáp 600x100mm	cái	24,516
Máng cáp treo trần 500x100mm dày 2,0mm gồm cả nắp máng	m	1,391,500
Nối mang cáp 500x100mm	cái	34,155
Máng cáp treo trần 300x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	670,450
Nối mang cáp 300x50mm	cái	11,385
Máng cáp treo trần 250x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	556,954
Nối mang cáp 250x50mm	cái	11,385
Máng cáp treo trần 150x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	404,800
Nối mang cáp 150x50mm	cái	11,385
Máng cáp treo trần 100x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m	318,148
Nối mang cáp 100x50mm	cái	11,385
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 16	cây	23,575

Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 20	"	33,350
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 25	"	46,000
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 32	"	92,575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 40	"	127,650
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 50	"	170,200
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 60	"	174,800
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 63	"	204,700
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø16	"	29,325
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø20	"	41,975
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø25	"	60,720
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø32	"	129,950
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø40	"	164,450
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø50	"	205,850
Lò xo uốn ống Vanlock Ø16	đ/cái	73,140
Lò xo uốn ống Vanlock Ø20	"	84,525
Lò xo uốn ống Vanlock Ø25	"	110,975
Lò xo uốn ống Vanlock Ø32	"	142,600
Khớp nối trơn SP Ø16	"	1,035
Khớp nối trơn SP Ø20	"	1,127
Khớp nối trơn SP Ø25	"	1,840
Khớp nối trơn SP Ø32	"	2,530
Khớp nối trơn SP Ø40	"	10,120
Khớp nối trơn SP Ø50	"	16,675
Khớp nối trơn SP Ø60	"	16,675
Khớp nối trơn SP Ø63	"	16,675
Hộp chia ngã 1 đường SP Ø 20	"	7,268
Hộp chia ngã 2 đường SP Ø 20	"	7,268
Hộp chia ngã 3 đường SP Ø 20	"	7,268
Hộp chia ngã 4 đường SP Ø 20	"	7,628
Đầu + khớp nối ren SP Ø 16	"	2,530
Đầu + khớp nối ren SP Ø 20	"	2,668
Đầu + khớp nối ren SP Ø 25	"	3,393
Đầu + khớp nối ren SP Ø 32	"	5,635
Đầu + khớp nối ren SP Ø 40	"	12,075
Đầu + khớp nối ren SP Ø 50	"	18,170
Kẹp đỡ đống SP Ø 16	"	1,357
Kẹp đỡ đống SP Ø 20	"	1,472
Kẹp đỡ đống SP Ø 25	"	2,530
Kẹp đỡ đống SP Ø 32	"	2,967
Hộp nối dây loại (80x80x50) mm SP	"	16,330
Hộp nối dây loại (110x110x50) mm SP	"	20,930
Hộp nối dây loại (110x110x80) mm SP	"	31,635
Hộp nối dây loại (160x160x50) mm SP	"	43,240
Hộp nối dây loại (160x160x80) mm SP	"	65,320
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x50) mm SP	"	23,000
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x80) mm SP	"	34,730
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x50) mm SP	"	48,070
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x80) mm SP	"	72,220
Hộp nối dây âm tự chống cháy (185x185x80) mm SP	"	86,940
Hộp nối dây âm tự chống cháy (235x1235x80) mm SP	"	133,400
Đế âm nhựa tự chống cháy chữa nhật	"	4,888
BẢNG GIÁ DÂY CÁP NGÔ HAN		
Dây điện đơn cứng, ruột đồng cách điện PVC		
VC-0,50 (Φ 0,80)	đ/m	1,486
VC-0,75 (Φ 0,98)	"	2,050
VC-1,00 (Φ 1,17)	"	2,735
VC-1,50 (Φ 1,40)	"	3,849
VC-2,00 (Φ 1,60)	"	5,140
VC-2,5 (Φ 1,80)	"	6,213
VC-3,00 (Φ 2,00)	"	7,802
VC-4,00 (Φ 2,25)	"	9,760
VC-5,00 (Φ 2,60)	"	12,799

VC-6,00 (Φ 2,78)	"	14,326
VC-7,00 (Φ 3,00)	"	17,069
VC-8,00 (Φ 3,20)	"	19,331
VC-10 (Φ 3,57)	"	23,522
Dây điện đơn mềm, ruột đồng bọc nhựa PVC	đ/m	
VCm-0.35-(1x11/0.2) 300/500V	"	1,284
VCm-0.50-(1x16/0.2) 300/500V	"	1,650
VCm-0.75-(1x24/0.2) 300/500V	"	2,193
VCm-1.00-(1x32/0.2) 300/500V	"	2,808
VCm-1.25-(1x40/0.2) 300/500V	"	3,446
VCm-1.50-(1x30/0.25) 450/750V	"	4,004
VCm-2.00-(1x40/0.25) 450/750V	"	5,249
VCm-2.50-(1x50/0.25) 450/750V	"	6,468
VCm-3.0-(1x43/0.30) 450/750V	"	8,312
VCm-3.5-(1x50/0.30) 450/750V	"	8,929
VCm-4.00-(1x56/0.30) 450/750V	"	10,101
VCm-5.50-(1x78/0.30) 450/750V	"	14,323
VCm-6.00-(1x84/0.30) 450/750V	"	15,115
VCm-8.00-(1x111/0.30) 0.6/1KV	"	20,154
VCm-10.0-(1x87/0.38) 450/750V	"	27,019
VCm-16.0-(1x140/0.38) 450/750V	"	39,445
VCm-25.0-(1x217/0.38) 450/750V	"	60,608
VCm-35.0-(1x304/0.38) 450/750V	"	85,527
VCm-50.0-(1x437/0.38) 450/750V	"	125,851
VCm-70.0-(1x608/0.38) 450/750V	"	171,651
VCm-95.0-(1x665/0.425) 450/750V	"	225,136
VCm-120-(1x845/0.425) 450/750V	"	286,271
VCm-150-(1x1054/0.425) 450/750V	"	369,491
VCm-185-(1x1300/0.425) 450/750V	"	444,382
VCm-240-(1x1689/0.425) 450/750V	"	578,227
Dây cáp mềm, 3 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC	đ/m	
VVCm 3x0.5 (3x16/0.2) 300/500V	"	6,210
VVCm 3x0.75 (3x24/0.2) 300/500V	"	8,457
VVCm 3x1.0 (3x32/0.2) 300/500V	"	10,482
VVCm 3x1.15 (3x36/0.2) 0.6/1kV	"	11,112
VVCm 3x1.5 (3x30/0.25) 300/500V	"	14,614
VVCm 3x2.0 (3x40/0.25) 0.6/1kV	"	-
VVCm 3x2.5 (3x50/0.25) 300/500V	"	23,445
VVCm 3x3.25 (3x46/0.30) 0.6/1kV	"	-
VVCm 3x4.0 (3x56/0.3) 0.6/1kV	"	38,260
VVCm 3x6.0 (3x84/0.3) 0.6/1kV	"	54,782
VVCm 3x8.0 (3x111/0.3) 0.6/1kV	"	70,299
VVCm 3x10.0 (3x87/0.38) 0.6/1kV	"	89,020
VVCm 3x16.0 (3x140/0.38) 0.6/1kV	"	137,330
VVCm 3x25.0 (3x217/0.38) 0.6/1kV	"	207917
VVCm 3x35.0 (3x304/0.38) 0.6/1kV	"	290079
VVCm 3x50.0 (3x437/0.38) 0.6/1kV	"	414,217
VVCm 3x70.0 (3x608/0.38) 0.6/1kV	"	567,687
Dây cáp mềm, 4 lõi, ruột đồng, vỏ bọc PVC	"	
VVCm 4x0.5 (4x16/0.2) 300/500V	đ/m	8,002
VVCm 4x0.75 (4x24/0.2) 300/500V	"	10,868
VVCm 4x1.0 (4x32/0.2) 300/500V	"	13,740
VVCm 4x1.5 (4x30/0.25) 300/500V	"	19,393
VVCm 4x2.5 (4x50/0.25) 300/500V	"	30,735
VVCm 4x4.0 (4x56/0.3) 0.6/1kV	"	50,079

VVCm 4x6.0 (4x84/0.3) 0.6/1kV	"	71,589
VVCm 4x8.0 (4x111/0.3) 0.6/1kV	"	93,269
VVCm 4x10.0 (4x87/0.38) 0.6/1kV	"	115,261
VVCm 4x16.0 (4x140/0.38) 0.6/1kV	"	183,613
VVCm 4x25.0 (4x217/0.38) 0.6/1kV	"	281,585
VVCm 4x35.0 (4x304/0.38) 0.6/1kV	"	383,696
VVCm 4x50.0 (4x437/0.38) 0.6/1kV	"	548,622
VVCm 4x70.0 (4x608/0.38) 0.6/1kV	"	753,134
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGTING CHIP LED CREE – USA ; UMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM		
Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/cái	8,988,000
Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	9,976,000
Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	11,050,000
Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	12,886,000
Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	7,800,000
Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	9,980,000
Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	12,950,000
Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	5,450,000
Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	6,470,000
Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	7,120,000
Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	8,760,000
Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	9,760,000
Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	7,456,000
Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	9,480,000
Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	12,160,000
Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	12,990,000
Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	17,896,000
Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	"	18,070,000
Bóng LED Buld SLI-SBL7	"	150,000
Bóng LED Buld SLI-SBL9	"	215,000
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING		
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	đ/bộ	2,645,400
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		2,890,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm		3,354,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm		3,804,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm		4,139,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm		3,354,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm		3,781,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm		4,150,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm		4,589,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm		5,082,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm		4,560,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		5,061,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm		5,435,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		12,536,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm		2,554,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		3,000,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm		3,329,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		3,718,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		4,215,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm		4,560,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm		4,220,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm		4,968,400
Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		5,120,000
Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm		5,830,000

Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m		980,500
Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m		1,048,200
Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m		1,036,300
Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m		1,820,300
Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m		1,595,600
Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m		1,986,700
Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m		2,345,600
Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m		1,820,500
Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vươn 1,5m		2,054,300
Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vươn 1,5m		2,566,400
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		9,660,000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		10,360,000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		10,080,000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		10,780,000
Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		11,340,000
Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		10,500,000
Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		11,200,000
Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		11,620,000
Cột đa giác 14m-130-5mm		14,825,600
Cột đa giác 17m-150-5mm		21,022,300
Cột đa giác 20m-180-5mm		31,161,200
C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0		6,285,714
C01/SV8-4/DB4-8m-3.0		6,928,571
Đèn trang trí	"	
Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	"	2,310,000
Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	"	1,540,000
Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	"	1,815,000
Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	"	990,000
Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	"	3,135,000
Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	"	4,565,000
Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	"	6,435,000
*** Công ty CP Tập Đòan Công nghiệp Quang Trung** (theo bảng niêm yết giá kèm công văn số 1286/TĐQT-CB ngày 26/6/2018):		
Đèn LED QTL-04; 75W	đ/chiếc	2,969,276
Đèn LED QTL-03; 93W	"	3,292,016
Đèn LED QTL-0001; 120W	"	4,163,268
Đèn LED QTL-0003; 120W	"	3,620,056
Đèn LED QTL-001; 150W	"	4,403,604
Đèn LED QTL-002; 150W	"	4,711,984
Đèn LED QTL-01; 185W	"	5,024,092
Đèn LED QTL-02; 185W	"	5,375,762
Đèn LED QTL-05; 200W	"	5,632,898
Trụ đèn QTL - TĐ -01 Hợp kim gang cầu FC250; cao 2,3m	"	9,219,229
Trụ đèn QTL - TĐ -02 Hợp kim gang cầu FC250; cao 2,3m	"	8,779,229
Cột đèn QTL - T1.1	"	1,032,654
Cột đèn QTL - T1.2	"	1,135,919
Cột đèn QTL - T1.3	"	1,376,871
Cột đèn QTL - T2.1	"	1,270,959
Cột đèn QTL - T2.2	"	1,398,054
Cột đèn QTL - T2.3	"	1,694,889
Cột đèn QTL - T2	"	2,541,916
Cột đèn QTL - T3.1	"	3,256,831
Cột đèn QTL - T3	"	4,342,440
Tay đèn QTL-CD; Đường kính:60, dài L=2000	"	455,574
Giá bắt cần đèn QTL-QN	"	274,855
Chóp cột đèn QTL-CC	"	292,013
Bulong móng QTL-BL	"	604,855
Móng vít xoắn cột đèn QTL-VX	"	5,473,828
Bộ điều khiển thông minh EPE; công suất: 5KW	"	6,159,944
Module GPRS; 01 module GPRS kết nối với 3 bộ điều khiển	"	2,001,978
V. Các sản phẩm cống, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực		
*** Các sản phẩm cống (công ty CP Minh Khôi)**		

Cống hộp [1000x1000] H30 dày 120 - L=2m	đ/m	3,839,330
Cống hộp [1200x1200] H30 dày 120 - L=2m	"	4,356,220
Cống hộp [1400x1400] H30 dày 140 - L=1,2m	"	5,645,310
Cống hộp [1600x1600] H30 dày 160 - L=1,2m	"	6,766,540
Cống hộp [2000x2000] H30 dày 200 - L=1,2m	"	10,063,350
Cống hộp [2500x2500] H30 dày 250 - L=1,2m	"	15,395,600
Cống hộp [3000x3000] H30 dày 300 - L=1,2m	"	21,590,690
Hố ngăn mùi 600x1250,dày 50	đ/bộ	1,688,170
Hố ngăn thu nước 340x700x650,dày 70	"	1,127,335
Bó vỉa 250x400x650 dày 700	đ/cái	283,250
Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	đ/bộ	3,659,590
Hố ga Ø 400, kích thước850x850x1455 dày 100	"	4,067,470
Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100	"	6,424,110
Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100	"	8,316,220
Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	"	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	đ/m	328,000
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	403,700
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	520,800
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)	"	579,100
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)	"	903,900
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)	"	1,347,700
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2,268,100
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2,910,100
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)	"	3,984,600
Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (VH)	"	4,920,500
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	333,100
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	416,500
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	534,200
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	606,500
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	989,700
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	1,478,000
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	2,507,800
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	3,336,200
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	4,725,400
Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	5,391,000
Cống ly tâm Ø 200 dày 50, L=2000mm (H30-XB80)	"	297,100
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	340,300
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	436,300
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	602,700
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	675,700
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)	"	1,060,700
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)	"	1,612,000
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	2,603,200
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	3,576,300
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,188,100
Cống ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,985,300
Gối cống Ø 200	đ/cái	90,800
Gối cống Ø 300	"	100,900
Gối cống Ø 400	"	124,400
Gối cống Ø 500	"	145,400
Gối cống Ø 600	"	167,600
Gối cống Ø 800	"	194,600
Gối cống Ø 1000	"	287,000
Gối cống Ø 1200	"	394,900
Gối cống Ø 1500	"	485,700
Gối cống Ø 1800	"	625,100
Gối cống Ø 2000	"	685,000
Joint Ø200	đ/cái	25,900
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 400	"	40,500
Joint Ø 500	"	46,400
Joint Ø 600	"	60,500
Joint Ø 800	"	80,900
Joint Ø 1000	"	109,800
Joint Ø 1200	"	132,900
Joint Ø 1500	"	167,500
Joint Ø 1800	"	196,400
Joint Ø 2000	"	219,500

Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	đ/m	303,600
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (VH)	"	377,100
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (VH)	"	491,000
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (VH)	"	566,500
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (VH)	"	857,200
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (VH)	"	1,324,000
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (VH)	"	2,147,500
Cống rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (VH)	"	2,747,400
Cống rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (VH)	"	3,688,100
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	4,910,200
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	311,500
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	389,700
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	514,800
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	585,000
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	941,600
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	1,459,100
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	2,369,900
Cống rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	3,191,900
Cống rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H10-X60)	"	4,386,900
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H10-X60)	"	5,126,800
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H30-X80)	"	324,200
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	405,200
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H30-X80)	"	576,200
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	663,600
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	1,014,700
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	1,541,600
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	2,465,600
Cống rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	3,421,600
Cống rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-X80)	"	4,781,200
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-X80)	"	5,575,700
Gối cống Ø 300		92,300
Gối cống Ø 400	"	106,800
Gối cống Ø 500	"	158,400
Gối cống Ø 600	"	158,400
Gối cống Ø 800	"	174,200
Gối cống Ø 1000	"	230,400
Gối cống Ø 1200	"	306,900
Gối cống Ø 1500	"	381,100
Gối cống Ø 1800	"	480,500
Gối cống Ø 2000	"	552,100
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 400	"	40,500
Joint Ø 500	"	46,400
Joint Ø 600	"	60,500
Joint Ø 800	"	80,900
Joint Ø 1000	"	109,800
Joint Ø 1200	"	132,900
Joint Ø 1500	"	167,500
Joint Ø 1800	"	196,400
Joint Ø 2000	"	219,500
- Cọc bê tông đúc sẵn:		
*** Các sản phẩm dầm bê tông dự ứng lực của Công ty Cổ phần DUY GIANG (bảng báo**		
Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn		
Dầm BTCT DUL I.280 (H8)	đ/m	420,000
Dầm BTCT DUL I.400 (H8)	"	550,000
Dầm BTCT DUL I.500 (H8)	"	610,000
Dầm BTCT DUL I.650 (H8)	"	869,000
Dầm BTCT DUL I.280 (50% HL93)	"	1,150,000
Dầm BTCT DUL I.400 (50% HL93)	"	1,240,000
Dầm BTCT DUL I.500 (50% HL93)	"	1,330,000
Dầm BTCT DUL I.650 (50% HL93)	"	1,480,000
Dầm BTCT DUL I.280 (65% HL93)	"	1,120,000
Dầm BTCT DUL I.400 (65% HL93)	"	1,210,000
Dầm BTCT DUL I.500 (65% HL93)	"	1,300,000
Dầm BTCT DUL I.650 (65% HL93)	"	1,450,000
Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93		
Dầm BTCT DUL T 12,5m cải tiến (L= 12,5m)	đ/dầm	17,500,000
Dầm BTCT DUL T 18,6m cải tiến (L= 18,6m)	"	34,000,000
Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (L= 12,5m)	"	22,000,000

Dầm BTCT DƯL I 18,6m mới (L= 18,6m)	"	41,000,000
Dầm BTCT DƯL I 24,54m mới (L= 24,54 m)	"	67,000,000
Dầm BTCT DƯL I 33m mới (L= 33 m)	"	120,000,000
Dầm T Ngược BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93		
Dầm BTCT DƯL "T Ngược" (HL93) (L= 33m)	đ/dầm	106,000,000
Dầm BTCT DƯL "T Ngược" (HL93) (L= 25m)	"	68,000,000
Dầm BTCT DƯL "T Ngược" (HL93) (L= 20m)	"	47,000,000
Gia công cơ khí		
Lan can, tường hộ lan	đ/kg	32,000
Phụ kiện cao su kèm theo		
Gối cao su 200x150x25 mm	đ/cái	100,000
Gối cao su 250x150x25 mm	"	110,000
Gối cao su 300x150x25 mm	"	120,000
Gối cao su 350x150x25 mm	"	130,000
Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	"	140,000
Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	"	150,000
Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	"	180,000
Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	"	220,000
Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép	"	300,000
Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép	"	550,000
Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	"	720,000
Bê tông thương phẩm do Cty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm		
- Bê tông đá 1x2 loại đá xanh, cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M100	"	1,245,440
Bê tông M150	"	1,323,280
Bê tông M200	"	1,390,000
Bê tông M250	"	1,467,840
Bê tông M300	"	1,545,680
Bê tông M350	"	1,623,520
Bê tông M400	"	1,712,480
- Bê tông đá 1x2 loại đá xanh phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày), có		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M200R7	"	1,467,840
Bê tông M250R7	"	1,545,680
Bê tông M300R7	"	1,612,400
Bê tông M350R7	"	1,701,360
Bê tông M400R7	"	1,790,320
- Bê tông đá 1x2 loại đá Thạnh Phú , cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M100	"	1,112,000
Bê tông M150	"	1,195,400
Bê tông M200	"	1,273,240
Bê tông M250	"	1,351,080
Bê tông M300	"	1,428,920
Bê tông M350	"	1,506,760
Bê tông M400	"	1,584,600
- Bê tông đá 1x2 loại đá Thạnh Phú, phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7		
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3	
Bê tông M200R7	"	1,351,080
Bê tông M250R7	"	1,428,920
Bê tông M300R7	"	1,506,760
Bê tông M350R7	"	1,584,600
Bê tông M400R7	"	1,662,440
Công ty thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:		
- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới:	đ/bộ	
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	"	11,575,000
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	"	11,624,000
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	"	8,889,000
- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	đ/m	
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x500 - Vỉa hè	"	2,323,000
Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vỉa hè	"	3,032,000
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x500 - Vỉa hè	"	2,485,000
Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vỉa hè	"	3,474,000
- Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:	đ/md	
Kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (kè hộp đứng). KT: H=5,0m- L=1,5m	"	14,789,000
Kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (kè vát). KT: H=5,0m- L=1,5m	"	22,838,000
Tường hắt sóng (loại 1). KT: h=5,0m; b=3,3mm; Lt=1,5m; Ls=1,5m	"	23,463,000
Tường hắt sóng (loại 1). KT: h=5,0m; b=3,3mm; Lt=1,5m; Ls=1,5m-20cm	"	25,981,000
VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước		
*** Ống nước nhựa Đệ Nhất**		

- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505	đ/m	
Ф 21 x 1,7 mm x 4	"	6,820
Ф 27 x 1,9 mm x 4	"	9,680
Ф 34 x 2,1 mm x 4	"	13,530
Ф 42 x 2,1 mm x 4	"	18,040
Ф 49 x 2,5 mm x 4	"	23,540
Ф 60 x 2,5 mm x 4	"	29,480
Ф 60 x 3,0 mm x 4	"	34,320
Ф 73 x 3,0 mm x 4	"	44,770
Ф 76 x 3,0 mm x 4	"	45,100
Ф 89 x 5,5 mm x 4	"	105,600
Ф 90 x 3,0 mm x 4	"	53,680
Ф 114 x 3,5 mm x 4	"	77,760
Ф 114 x 5,0 mm x 4	"	114,070
Ф 140 x 3,5 mm x 4	"	101,200
Ф 168 x 4,5 mm x 4	"	149,380
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		
Ф 40 x 1,9 mm x 4	đ/m	15,620
Ф 50 x 2,4 mm x 4	"	24,090
Ф 63 x 3,0 mm x 4	"	41,580
Ф 110 x 3,2 mm x 6	"	79,310
Ф 160 x 4,7 mm x 6	"	166,210
Ф 200 x 5,9 mm x 6	"	258,830
Ф 225 x 6,6 mm x 6	"	325,380
Ф 250 x 11,9 mm x 6	"	633,270
Ф 280 x 8,2 mm x 6	"	502,480
Ф 315 x 15,0 mm x 6	"	1,003,750
Ф 355 x 10,4 mm x 6	"	818,180
Ф 400 x 11,7 mm x 6	"	1,016,510
*** Ống nước nhựa Bình Minh:**		
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ Inch)	đ/m	
Ф 21 x 1,6 mm	"	6,820
Ф 27 x 1,8 mm	"	9,680
Ф 34 x 2,0 mm	"	13,530
Ф 42 x 2,1 mm	"	18,040
Ф 49 x 2,4 mm	"	23,540
Ф 60 x 2,0 mm	"	24,860
Ф 60 x 2,8 mm	"	34,320
Ф 90 x 1,7 mm	"	31,680
Ф 90 x 2,9 mm	"	53,680
Ф 90 x 3,8 mm	"	69,520
Ф 114 x 3,2 mm	"	75,680
Ф 114 x 3,8 mm	"	89,100
Ф 114 x 4,9 mm	"	114,070
Ф 168 x 4,3 mm	"	149,380
Ф 168 x 7,3 mm	"	249,480
Ф 220 x 5,1 mm	"	231,220
- Ống HDPE:		
Ф 40 dày 3,0 mm	đ/m	26,290
Ф 50 dày 3,7 mm	"	40,700
Ф 90 dày 6,7 mm	"	131,450
Ф 110 dày 8,1 mm	"	194,810
Ф 200 dày 11,9 mm	"	525,360
- Phụ kiện ống uPVC		
Nối Ф 21 lọai dày	đ/cái	1,760
Nối Ф 27 lọai dày	"	2,420
Nối Ф 34 lọai dày	"	4,070
Nối Ф 60 lọai dày	"	13,420
Nối Ф 90 lọai dày	"	27,500
Nối Ф114 lọai dày	"	58,080
*** Ống nước nhựa Đạt Hoà**		
- Ống uPVC cứng, chiều dài 4mét/cây (kể cả đầu nong, đường kính ngoài)	đ/m	7,150
Ф 21 x 1,7 mm	"	9,350
Ф 27 x 1,8 mm	"	12,650
Ф 34 x 1,9 mm	"	17,600
Ф 42 x 2,1 mm	"	23,000
Ф 49 x 2,4 mm	"	35,400

Þ 60 x 3,0 mm	"	27,200
Þ 60 x 2,3 mm	"	45,300
Þ 76 x 3,0 mm	"	46,300
Þ 90 x 2,6 mm	"	72,600
Þ 114 x 3,2 mm	"	152,900
Þ 168 x 4,5 mm	"	284,900
Þ 220 x 6,5 mm	"	66,500
Þ 110 x 3,0 mm	"	180,400
Þ 140 x 6,5 mm	"	196,900
Þ 160 x 6,2 mm	"	185,350
Þ 200 x 4,5 mm	"	
*** Ống nước nhựa Minh Hùng (bảng giá ngày 01-12-2017)**		
Ống uPVC:		
Ø21 x 1,6mm	đ/m	6,820
Ø27 x 1,8mm	"	9,680
Ø34 x 2,0mm	"	13,530
Ø42 x 2,1mm	"	18,040
Ø49 x 2,4mm	"	23,540
Ø60 x 2,5mm	"	30,030
Ø75 x 1,8mm	"	31,900
Ø90 x 2,9mm	"	53,680
Ø114 x 3,2mm	"	75,680
Ø140 x 2,2mm	"	71,500
Ø160 x 4,7mm	"	166,210
Ø200 x 3,2mm	"	146,080
Ø225 x 4,4mm	"	243,650
Ø250 x 11,9mm	"	633,270
Ø280 x 13,4mm	"	798,820
Ø315 x 15,0mm	"	1,003,750
Ø355 x 16,9mm	"	1,414,600
Ø400 x 19,1mm	"	1,622,830
Ø450 x 13,2mm	"	1,327,480
Ø500 x 14,6mm	"	1,633,500
Ø560 x 26,7mm	"	3,293,180
Ø630 x 30,0mm	"	4,155,800
Ống CPVC		
Ø21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	đ/m	73,700
Ø27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	"	101,200
Ø34 x 4,6mm (1" SCH80)	"	149,600
Ø42 x 4,9mm (11/4" SCH80)	"	208,450
Ø49 x 5,1mm (11/2" SCH80)	"	250,800
Ø60 x 5,5mm (2" SCH80)	"	344,850
Ø73 x 7,0mm (21/2" SCH80)	"	522,500
Ø90 x 7,6mm (3" SCH80)	"	704,000
Ø114 x 8,6mm (4" SCH80)	"	1,034,000
Ø140 x 9,5mm (5" SCH80)	"	1,397,000
Ø168 x 11,0mm (6" SCH80)	"	1,870,000
Ống HDPE		
Ø20 x 2,0mm	đ/m	8,580
Ø25 x 2,0mm	"	11,000
Ø32 x 2,4mm	"	17,050
Ø40 x 2,4mm	"	21,670
Ø50 x 3,0mm	"	33,440
Ø63 x 3,8mm	"	53,350
Ø75 x 4,5mm	"	75,240
Ø90 x 5,4mm	"	108,240
Ø110 x 6,6mm	"	161,040
Ø125 x 9,2mm	"	251,020
Ø140 x 10,3mm	"	314,270
Ø160 x 11,8mm	"	410,300

Ø200 x 11,9mm	"	525,360
Ø225 x 13,4mm	"	666,380
Ø250 x 14,8mm	"	816,640
Ø280 x 16,6mm	"	1,025,970
Ø315 x 18,7mm	"	1,299,320
Ø355 x 21,1mm	"	1,653,520
Ø400 x 23,7mm	"	2,089,890
Ø450 x 26,7mm	"	2,647,810
Ø500 x 29,7mm	"	3,271,400
Ø560 x 33,2mm	"	4,501,750
Ø630 x 37,4mm	"	5,701,850
Ø710 x 42,1mm	"	7,245,150
Ống nhựa hiệu STROMAN do Công ty Cổ phần Nhựa STROMAN sản xuất (chi tiết xem báo giá ngày 01/6/2017 của Công ty)		
ỐNG NHỰA HDPE - PE 100 nhản hiệu STROMAN		
Þ 20 x 1.4mm	đ/m	7,150
Þ20 x 1.6mm	"	7,700
Þ20 x 2.0mm	"	8,500
Þ25 x 1.6mm	"	9,790
Þ25 x 2.0mm	"	10,800
Þ32 x 2.0mm	"	14,400
Þ32 x 2.4mm	"	17,000
Þ40 x 2.0mm	"	18,200
Þ40 x 2.4mm	"	21,700
Þ40 x 3.0mm	"	26,500
Þ50 x 2.4mm	"	27,700
Þ50 x 3.0mm	"	33,600
Þ50 x 3.7mm	"	40,700
Þ63 x 3.0mm	"	43,500
Þ63 x 3.8mm	"	53,500
Þ63 x 4.7mm	"	64,900
Þ75 x 3.6mm	"	62,100
Þ75 x 4.5mm	"	76,000
Þ75 x 5.6mm	"	92,500
Þ90 x 4.3mm	"	89,100
Þ90 x 5.4mm	"	108,500
Þ90 x 6.7mm	"	132,000
Þ110 x 4.2mm	"	106,500
Þ110 x 5.3mm	"	132,500
Þ110 x 6.6mm	"	163,000
Þ110 x 8.1mm	"	196,500
Þ110 x 10.0mm	"	235,500
Þ125 x 4.8mm	"	137,500
Þ125 x 6.0mm	"	169,500
Þ125 x 7.4mm	"	207,200
Þ125 x 9.2mm		252,600
140 x 5.4mm		-
ỐNG NHỰA PP-R nhản hiệu STROMAN		
Ø 20 x 2.3mm	đ/m	19,910
Ø 25 x 2.8mm	"	30,250
Ø 32 x 2.9mm	"	47,960
Ø 40 x 3.7mm	"	73,700
Ø 50 x 4.6mm	"	106,700
Ø 63 x 5.8mm	"	169,500
Ø 75 x 6.8mm	"	236,300

Ø 90 x 8.2mm	"	343,200
Ø 110 x 10.0mm	"	549,200
Ø 125 x 11.4mm	"	680,500
Ø 140 x 12.7mm	"	839,500
Ø 160 x 14.6mm	"	1,143,000
Ống nhựa uPVC nhãn hiệu STROMAN		
Ø 75 x 2.2mm	đ/m	37,950
Ø 75 x 2.9mm	"	48,730
Ø 75 x 3.6mm	"	59,510
Ø 90 x 2.7mm	"	55,220
Ø 90 x 3.5mm	"	70,290
Ø 90 x 4.3mm	"	85,140
Ø 110 x 2.7mm	"	65,560
Ø 110 x 3.2mm	"	79,310
Ø 110 x 5.3mm	"	126,170
Ø 125 x 3.7mm	"	107,600
Ø 125 x 4.8mm	"	131,450
Ø 125 x 6.0mm	"	160,000
Ø 140 x 4.1mm	"	127,930
Ø 140 x 5.4mm	"	165,330
Ø 140 x 6.7mm	"	201,410
Ø 160 x 4.7mm	"	166,210
Ø 160 x 6.2mm	"	196,900
Ø 160 x 7.7mm	"	264,000
ỐNG NHỰA DISMY		
Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10)	đ/m	
Ø20x2.3mm	"	23,500
Ø25x2.8mm	"	41,700
Ø32x2.9mm	"	55,000
Ø40x3.7mm	"	73,700
Ø50x4.6mm	"	106,300
Ø63x5.8mm	"	170,000
Ø75x6.8mm	"	235,500
Ø90x8.2mm	"	344,200
Ø110x10mm	"	555,500
Ø125x11.4mm	"	680,000
Ø140x12.7mm	"	840,400
Ø160x14.6mm	"	1,145,000
Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20)		
Ø20x3.4mm	đ/m	29,000
Ø25x4.2mm	"	50,700
Ø32x5.4mm	"	75,000
Ø40x6.7mm	"	139,000
Ø50x8.3mm	"	181,100
Ø63x10.5mm	"	283,800
Ø75x12.5mm	"	392,500
Ø90x15.0mm	"	597,801
Ø110x18.3mm	"	826,000
Ø125x20.8mm	"	1,118,000
Ø140x123.3mm	"	1,410,000
Ø160x26.6mm	"	1,875,000
Cút 90° (90° Elbow)		
Ø20mm	đ/cái	6,001
Ø25mm	"	8,000
Ø32mm	"	14,500

Ø40mm	"	22,501
Ø50mm	"	39,001
Ø63mm	"	118,500
Ø75mm	"	155,000
Ø90mm	"	238,000
Ø110mm	"	437,000
ống và phụ kiện u.PVC Dismy		
Ông thoát		
ϕ21x1.0mm PN 4.0	đ/m	5,900
ϕ27x1.0mm PN 4.0	"	7,300
ϕ34x1.0mm PN 4.0	"	9,500
ϕ42x1.2mm PN 4.0	"	14,100
ϕ48x1.4mm PN 5.0	"	16,600
ϕ60x1.4mm PN 4.0	"	21,500
ϕ75x1.5mm PN 4.0	"	30,201
ϕ90x1.5mm PN 3.0	"	36,900
ϕ110x1.90mm PN3.0	"	55,700
ϕ125x2.0mm PN 3.0	"	61,500
ϕ140x2.2mm PN 3.0	"	75,800
ϕ160x2.5mm PN 3.0	"	98,401
ϕ180x2.8mm PN 3.0	"	123,600
ϕ200x3.2mm PN 3.0	"	184,500
ϕ225x3.5mm PN 3.0	"	191,500
ϕ250x3.9mm PN 3.0	"	249,400
ÔNG NHƯA XOẮN HDPE Ba An (BFP)		
BFP 25	đ/m	13,600
BFP30	"	16,800
BFP40	"	23,700
BFP50	"	32,800
BFP65	"	47,200
BFP80	"	61,900
BFP90	"	69,900
BFP100	"	88,500
BFP125	"	135,700
BFP150	"	185,700
BFP175	"	276,500
BFP200	"	328,000
BFP250	"	615,200

VII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú: Giá công bố trên là giá đã bao gồm thuế VAT và để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình, mức giá này chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An./.

Nơi nhận:
- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXDNghĩa.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thúy Hà

17700

17700

17400

17400

17600

17800
18400

23500
22700
22700

23100
23700

18700

40000
49000
55000
59000
44000
47000
52000
59000

64000
49000
55000
60000
68000
73000
54000
60000
66000
75000
81000
61000
67000
74000
76000
91000
77000
84000
95000
103000
81000
89000
101000
109000

46000
68000
84000
102000
133000
137000
179000

222000
68000
133000
128000
202000
264000
208000
271000
355000

340000
445000

74000
97000
120000
149000
176000
213000
273000
325000
548000

17026.08696
17694.79354

1619616
2766073
3073770
4930374
3205274
6065679
6387206
6458113
6672324
7110028
2434604
1619616
2566036
3073770
5055605
4930374
6065679
6387206
6458113

6672324

4359503
7046505

2374790

2816122

1044000

1356000

2054000

1396000

1480000

1460000
1620000

1480000

1720000

1828500

920000

1207500

2798250

1410000

1600000

1450000

1550000

1300000
1350000

1320000
1430000

750000

700000

6000000
6800000
7200000

3400000
1800000
1200000
3900000
2900000
695000

220000
195000

12300

622350
1239300
1977750
1090800
1254150
1710450
2613600
1534950
241650
300681